

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN QUANG HIẾU

**ÁP DỤNG ÁN TREO
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG BÌNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN QUANG HIẾU

**ÁP DỤNG ÁN TREO
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. HỒ SỸ SƠN**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Trần Quang Hiếu

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ ÁP DỤNG ÁN TREO	8
1.1. Khái niệm, đặc điểm, các nhân tố xã hội tác động và ý nghĩa của áp dụng án treo	8
1.2. Quy định của pháp luật hình sự về áp dụng án treo	15
CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG ÁN TREO TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH.....	34
2.1. Khái quát tình hình áp dụng án treo tại tỉnh Quảng Bình	34
2.2. Thực trạng áp dụng án treo tại tỉnh Quảng Bình và nguyên nhân	38
CHƯƠNG 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG ÁN TREO	51
3.1. Các yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng án treo.....	51
3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo	58
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADPL	: Áp dụng pháp luật
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
HĐXX	: Hội đồng xét xử
HTND	: Hội thẩm nhân dân
TA	: Tòa án
VKS	: Viện kiểm sát

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Thống kê tình hình xét xử sơ thẩm bị cáo được hưởng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016.	34
2.2.	Thống kê tình hình xét xử sơ thẩm bị cáo được hưởng án treo trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016.	37
2.3.	Thống kê số bị cáo bị chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù trong giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm tại Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016.	39

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong số các loại hình phạt được quy định trong luật hình sự hiện hành, phạt tù là loại hình phạt phổ biến nhất và trong thực tế là loại hình phạt có tần suất áp dụng nhiều nhất. Phạt tù, mặc dù có vai trò quan trọng như vậy nhưng thực tế việc áp dụng hình phạt tù trong nhiều trường hợp không phải là giải pháp tối ưu nhằm đạt được mục đích của luật hình sự, thậm chí có thể có tác dụng ngược lại. Vì vậy, luật hình sự nước ta từ lâu đã quy định những trường hợp có thể không áp dụng trong thực tế hình phạt tù đối với những người đã bị xử phạt tù. Những trường hợp này được gọi là án treo.

Phạt tù cho hưởng án treo là một chế định pháp lý độc lập, một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện trong luật hình sự Việt Nam. Chế định này thể hiện quan điểm của Đảng, Nhà nước trong việc áp dụng pháp luật hình sự là nghiêm minh nhưng nhân đạo, nghiêm trị nhưng khoan hồng, tính ưu việt của chế định án treo chính là ở sự kết hợp đó. Mặt khác, án treo còn làm tăng cường trách nhiệm các cơ quan Nhà nước và của cả gia đình người phạm tội trong việc theo dõi, quản lý giáo dục họ để trở thành những công dân tốt.

Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 ngày 02 tháng 6 năm 2005 nhấn mạnh một trong các nhiệm vụ của cải cách tư pháp là "...Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng..."[3,tr.3] càng cho thấy tầm quan trọng cũng như sự

cần thiết của việc áp dụng án treo trong hoạt động xét xử của Tòa án.

Án treo được áp dụng đúng sẽ có tác dụng tốt, làm cho người được hưởng án treo nhận thức được sự khoan hồng cũng như tính nghiêm khắc của luật hình sự nước ta, sẽ đạt được mục đích giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội. Nếu áp dụng án treo không đúng sẽ gây ảnh hưởng xấu về nhiều mặt như: người được hưởng án treo sẽ không thấy được trách nhiệm tự cải tạo, giáo dục trong môi trường tự do mà họ sẽ tỏ ra coi thường pháp luật, bản án xử sẽ không được nhân dân đồng tình ủng hộ, không đề cao được tác dụng giáo dục phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung và khi đó uy tín của cơ quan xét xử sẽ bị giảm sút. Vì vậy, nắm vững nội dung các quy định về án treo, vận dụng các quy định này trong thực tiễn xét xử sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Thực tiễn áp dụng án treo ở nước ta nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả nhất định. Hầu hết các trường hợp cho hưởng án treo được áp dụng đúng pháp luật, có tính giáo dục, phòng ngừa cao. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, chẳng hạn như việc vận dụng các quy định về điều kiện cho hưởng án treo còn không chuẩn xác.

Từ những phân tích trên đây thì việc nghiên cứu một cách sâu rộng và toàn diện về việc áp dụng án treo tại địa bàn tỉnh Quảng Bình là cần thiết góp phần hoàn thiện hơn các quy định về án treo và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trên thực tế. Với ý nghĩa đó, tôi chọn đề tài "Áp dụng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Bình" để làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Án treo là một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn đối với đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Bởi vậy, vấn đề

án treo không chỉ được thể chế hoá sớm trong pháp luật hình sự thực định nước ta mà còn là vấn đề được các nhà khoa học pháp lý nói chung và khoa học luật hình sự nói riêng quan tâm nghiên cứu. Có thể nói, trong những năm gần đây đã có hàng loạt công trình nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau đề cập nghiên cứu về áp dụng án treo đã được công bố.

Trước hết là các bài viết đăng trên những tạp chí chuyên ngành luật học như: “Nhân thân người phạm tội và việc áp dụng biện pháp án treo theo điều 44 BLHS”, “Án treo và những hình phạt bổ sung” của Vũ Thế Đoàn, tạp chí Toà án nhân dân số 6/1989 và 6/1990; “Sự cần thiết của việc áp dụng án treo đối với người phạm tội” của Lê Tiến Dũng, tạp chí Toà án nhân dân số 6/1994; “Vấn đề hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo” của Lê Văn Hưng, tạp chí Toà án nhân dân số 4/1994; “Án treo và thực tiễn áp dụng” của Đoàn Đức Lương, tạp chí Toà án nhân dân số 5/1996; “Cần sớm khắc phục những thiếu sót khi thực hiện các quy định về án treo” của Đỗ Văn Chính, tạp chí Toà án nhân dân số 12/1997; “Điều kiện thử thách của án treo và hậu quả pháp lý của việc vi phạm điều kiện thử thách của án treo theo Luật Hình sự Việt Nam” của Phạm Thị Bích Học, tạp chí Luật học số 2/1999; “Một số suy nghĩ về Nghị định số 61/2000/NĐ-CP về thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo” của Phạm Bá Thái, tạp chí Toà án nhân dân số 3/2001; “Phân loại tội phạm với việc quy định và áp dụng chế định án treo trong Luật Hình sự Việt Nam” của Trương Minh Mạnh, tạp chí Kiểm sát số 3/2002; “Vấn đề vận dụng các điều kiện cho hưởng án treo trong Bộ luật hình sự” của Trịnh Tiến Việt, tạp chí Toà án nhân dân số 5/2003; “Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách” của Lê Văn Luật, tạp chí Kiểm sát số 5/2005; “Một số ý kiến về việc tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo” của Nguyễn Văn Trọng, tạp chí Toà án nhân dân số 18/2005; “Thi hành hình phạt tù cho

hưởng án treo và hình phạt cải tạo không giam giữ trước yêu cầu của cải cách tư pháp” của Nguyễn Văn Nghĩa, tạp chí Dân chủ và Pháp luật số 12/2006; “Án treo và thực tiễn áp dụng án treo” của Đỗ Văn Chính, tạp chí Tòa án nhân dân số 7/2007; “Chế định án treo trong luật Hình sự Cộng hoà Pháp dưới góc độ so sánh với chế định án treo trong luật Hình sự Việt Nam” của Trần Văn Dũng, tạp chí Tòa án nhân dân số 14/2006; “Tổng hợp hình phạt trong các trường hợp có án treo và người chưa thành niên phạm tội” của Phạm Văn Thiệu, tạp chí Tòa án nhân dân số 5/2008; “Quy định về án treo và thực tiễn áp dụng” của tác giả Nguyễn Thanh Tùng, tạp chí Tòa án nhân dân số 24 tháng 12/2010; “Một số suy nghĩ về chế định án treo” của Nguyễn Khắc Công, in trong sách chuyên khảo “Hình phạt trong luật Hình sự Việt Nam” do nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành năm 1995.

Tiếp đến là các luận văn thạc sĩ luật học đã bảo vệ thành công như “Áp dụng án treo trong hoạt động xét xử trên địa bàn Hà Tĩnh” của học viên Nguyễn Thanh Tùng, Viện Nhà nước và Pháp luật, năm 2010; “Áp dụng án treo trên địa bàn Thành phố Hà Nội” của học viên Nguyễn Thuý Hằng, Học viện Khoa học xã hội năm 2011; “Áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” của học viên Trần Quốc Nam, Học viện Khoa học xã hội năm 2011.

Trong những công trình nghiên cứu nói trên, mỗi công trình tập trung nghiên cứu về một vấn đề có liên quan đến án treo, nhưng nhìn chung các nhà khoa học chủ yếu đề cập, phân tích, so sánh làm sáng tỏ nhiều vấn đề về lý luận và quy định pháp luật thực tiễn về án treo, đặc biệt là những nội dung sau đây:

Các tác giả tập trung phân tích làm sáng tỏ lý luận về việc cho bị cáo hưởng án treo chẳng hạn trong trường hợp phạm nhiều tội nhưng hình phạt được tổng hợp là không quá ba năm; khi bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng cũng có nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; việc xác định thế nào là “xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù”. Hay như, các

tác giả phân tích vấn đề giám sát, giáo dục người được hưởng án treo trong thời gian thử thách.v.v...

Có thể nói, so với lý luận về án treo và quy định của pháp luật về án treo, áp dụng án treo chưa được quan tâm đúng mức. Hơn thế, các công trình nghiên cứu về áp dụng án treo cũng chủ yếu là phân tích các quy định về án treo, từ đó so sánh với những quy định của pháp luật nước ngoài về án treo, đưa ra những gợi mở cho hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Các công trình ở dạng luận văn cao học đã đề cập đến thực trạng áp dụng án treo, song chỉ trên địa bàn thường là một tỉnh như đã nêu trên đây. Đây là hướng nghiên cứu theo tôi là có triển vọng bởi chúng cho phép làm sáng tỏ ngoài quy định của pháp luật thì những nhân tố nào ảnh hưởng đến áp dụng án treo. Thế nhưng án treo trong các công trình nghiên cứu đó cũng mới chỉ phân tích thuần túy trên phương diện pháp lý mà chưa đề cập phân tích sâu về khía cạnh xã hội học pháp luật của vấn đề áp dụng án treo. Bởi vậy, việc phân tích áp dụng án treo dù trên địa bàn một tỉnh nếu những nhân tố xã hội tác động đến những người áp dụng án treo sẽ là hướng nghiên cứu đúng bởi chỉ có như vậy những kiến nghị nâng cao hiệu quả áp dụng án treo mới có cơ sở khoa học.

Từ những phân tích nêu trên có thể kết luận việc nghiên cứu phân tích một cách toàn diện và có hệ thống về hoạt động áp dụng chế định án treo tại địa bàn tỉnh Quảng Bình là việc làm cần thiết có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua việc làm sâu sắc thêm những vấn đề lý luận về áp dụng án treo, đánh giá thực trạng áp dụng những nhân tố tác động đến áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, luận văn chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập của việc áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chế

định này tại tỉnh Quảng Bình.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt mục đích đặt ra trên đây, luận văn thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về án treo và áp dụng án treo trên cơ sở các thành tựu của khoa học pháp lý hiện đại.
- Phân tích, làm rõ nội hàm của các quy định pháp luật về án treo và áp dụng án treo.
- Phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của chúng.
- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hoạt động áp dụng án treo trong xét xử các vụ án hình sự qua thực tiễn việc áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Để tài luận văn được nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành luật hình sự và tổ tụng hình sự.

- Về không gian: địa bàn tỉnh Quảng Bình.
- Về thời gian: từ năm 2012 đến hết năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tội phạm và hình phạt, về đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 làm phương pháp luận nghiên cứu.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài việc sử dụng phương pháp luận nói trên, luận văn còn sử dụng trong một tổng thể các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: Phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp so sánh; phương pháp thống kê; phương pháp kết hợp giữa lý luận và thực tiễn. Đồng thời, luận văn còn sử dụng một số phương pháp của các ngành khoa học khác như: phương pháp thống kê xã hội, phương pháp lôgic học.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu đề tài góp phần nhận thức sâu hơn những vấn đề lý luận về áp dụng án treo;

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Có giá trị tham khảo đối với việc xây dựng pháp luật hình sự Việt Nam về án treo cũng như áp dụng án treo trên thực tế. Kết quả nghiên cứu của luận văn còn có giá trị tham khảo đối với việc giảng dạy và học tập, nghiên cứu về án treo tại các cơ sở đào tạo luật ở nước ta.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo thì luận văn gồm 03 chương sau:

Chương 1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về áp dụng án treo

Chương 2. Thực tiễn áp dụng án treo tại tỉnh Quảng Bình

Chương 3. Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ

ÁP DỤNG ÁN TREO

1.1. Khái niệm, đặc điểm, các nhân tố xã hội tác động và ý nghĩa của áp dụng án treo

1.1.1. Khái niệm áp dụng án treo

Trước hết, áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt trong đó nhà nước thông qua các thiết chế của mình tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật. Sự đặc biệt ở đây không phải chỉ thể hiện ở sự tham gia có tính bắt buộc của nhà nước (mặc dù đôi khi nhà nước cũng có thể ủy quyền cho một tổ chức xã hội ADPL) mà còn nằm ở chỗ ADPL cùng một lúc có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật, nhà nước vừa là chủ thể ban hành pháp luật đồng thời là chủ thể phải thực hiện một cách nghiêm chỉnh pháp luật. Tổ chức thực hiện pháp luật (nói cách khác là ADPL) như vậy vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của nhà nước. Trong hình thức thực hiện pháp luật này, Nhà nước vừa tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật vừa vận dụng pháp luật. Trong mối quan hệ với các chủ thể khác, hoạt động này có tính chất là áp đặt ý chí của nhà nước được thể hiện trong pháp luật vào hành vi cụ thể của các chủ thể pháp luật.

Ta có thể đưa ra định nghĩa khoa học về ADPL như sau:

“Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt, là một hoạt động thực tiễn pháp lý nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp tương ứng đối với các chủ thể pháp luật cụ thể, mang tính tổ chức - quyền lực do nhà nước thông qua những thiết chế của nó thực hiện”[41, tr. 17].

Án treo là chế định pháp lý hình sự ra đời rất sớm, xuất hiện cùng với sự ra đời và phát triển của pháp luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Sắc lệnh 21/SL ngày 14/02/1946 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về “Tổ chức Tòa án quân sự”, án treo được hiểu là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Cùng với thời gian đấu tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong thực tiễn xét xử, Tòa án nhân dân tối cao đã có nhiều văn bản hướng dẫn về áp dụng án treo như Thông tư 2308/NCPL ngày 01/02/1961 của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng chế độ án treo và Thông tư số 19/TATC ngày 02/10/1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về trình tự tổ tụng phúc thẩm. Lần đầu tiên chế định án treo được quy định chi tiết, cụ thể trong Bộ luật hình sự năm 1985; tiếp tục được ghi nhận trong Bộ luật hình sự năm 1999 và nay là trong Bộ luật hình sự năm 2015. Từ các quy định của các Bộ luật hình sự nêu trên cũng như những giải thích hướng dẫn về áp dụng án treo qua các thời kỳ của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có thể đưa ra khái niệm khoa học về án treo như sau:

Án treo là một chế định pháp lý đặc biệt hay còn là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện do Tòa án quyết định trên cơ sở căn cứ vào hình phạt tù đã tuyên đối với người phạm tội không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự thì Tòa án cho người đó được hưởng án treo, không phải chấp hành hình phạt tại trại giam đồng thời ấn định thời gian thử thách từ một đến năm năm.

Kết hợp kiến thức về áp dụng pháp luật và về án treo có thể định nghĩa áp dụng án treo như sau:

Áp dụng án treo là hoạt động của Tòa án, trên cơ sở quy định của pháp luật hình sự quyết định cho người bị kết án phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự quyết định cho người đó không phải chấp hành hình phạt tại trại giam đồng thời ấn định thời gian thử thách từ một đến

năm năm.

1.1.2. Đặc điểm của áp dụng án treo

Thứ nhất, áp dụng án treo trước hết là hoạt động thực tiễn, tức hoạt động áp dụng pháp luật hình sự, để giải quyết đúng đắn các vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, áp dụng án treo trong xét xử vụ án hình sự là hoạt động nhân danh quyền lực Nhà nước do Toà án tiến hành được thực hiện bởi người có thẩm quyền mà trực tiếp là Hội đồng xét xử.

Thứ ba, áp dụng án treo là hoạt động được tiến hành theo các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về các bước tiến hành tố tụng cũng như tuân thủ các quy định của Bộ luật hình sự về các căn cứ áp dụng.

Thứ tư, áp dụng án treo là hoạt động của Toà án phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc cơ bản theo quy định của BLTTHS như: Nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước Pháp luật, nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia, nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nguyên tắc hai cấp xét xử, nguyên tắc Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số... nhằm bảo đảm sự công bằng, vô tư, khách quan khi kết án và cho hưởng án treo đối với người phạm tội.

Thứ năm, áp dụng án treo trong xét xử án hình sự của Toà án nhân dân là quá trình cá biệt hoá các quy phạm pháp luật hình sự đối với một hay nhiều hành vi phạm tội trong một vụ án để quyết định hình phạt, xem xét nên hay không cho người bị kết án (phạt tù) được hưởng án treo.

Để có cơ sở áp dụng án treo đúng, Hội đồng xét xử phải xem xét mức hình phạt tù áp dụng, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cũng như các đặc điểm nhân thân, quá trình hoạt động bản thân của người phạm tội để từ đó lựa chọn các quy phạm pháp luật để căn cứ vào đó

quyết định hình phạt từ đó xem xét áp dụng án treo đối với người phạm tội.

Thứ sáu, áp dụng án treo được tiến hành tại phiên toà. Theo quy định của pháp luật, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của Toà án được tiến hành chủ yếu tại phiên toà; trên cơ sở đó hoạt động áp dụng án treo, có bản chất là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của Toà án cũng phải tiến hành tại phiên toà. Qua đó thể hiện quyền uy của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà cơ quan đại diện là Toà án nhân dân, bởi lẽ: Phiên toà hình sự không chỉ là nơi thể hiện sự tôn nghiêm của pháp luật, mà còn là nơi quần chúng nhân dân, các cơ quan hữu quan như báo chí, đài phát thanh truyền hình trực tiếp chứng kiến các quyền, nghĩa vụ của bị cáo, của những người tham gia tố tụng tại phiên toà, của Nhà nước được bảo đảm thực hiện, cũng như được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, có những vụ án vì cần đảm bảo bí mật quốc gia, giữ gìn đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc theo yêu cầu chính đáng của người bị hại, nên pháp luật cũng cho phép Toà án được xét xử kín nhưng vẫn phải tuân thủ các trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS như một phiên toà xét xử công khai.

1.1.3. Vai trò của áp dụng án treo

Thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm trong Bộ luật hình sự Việt Nam thì ắt sẽ phải chịu một hình phạt. Hình phạt có thể được phát huy hiệu quả tốt khi có sự kết hợp hài hoà với các biện pháp pháp luật hình sự khác, một trong những biện pháp đó là chế định án treo. Án treo trong luật hình sự Việt Nam là thể hiện chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm với nhiều ý nghĩa và khía cạnh khác nhau đó là:

Áp dụng án treo thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước về chính sách hình sự đối với những người phạm tội. Việc miễn chấp hành hình

phạt tù có điều kiện cho người bị kết án phạt tù nhằm không cách ly họ khỏi xã hội đã tạo điều kiện cho họ có điều kiện tiếp tục làm ăn sinh sống, học tập với cộng đồng dưới sự giúp đỡ của gia đình, xã hội, đây cũng là cơ hội tốt để những người phạm tội tự cải tạo để sau này họ trở thành những công dân tốt cho xã hội. Áp dụng đúng đắn các quy định về án treo sẽ có tác dụng tốt là không bắt người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội mà cũng đạt được mục đích giáo dục, cải tạo họ thành người có ích cho xã hội. Ngược lại, việc áp dụng không đúng pháp luật để cho hưởng án treo sẽ gây ảnh hưởng xấu về nhiều mặt như không phát huy được tác dụng tích cực của án treo là khuyến khích người bị kết án tự cải tạo để trở thành người tốt, không thể hiện được tính công minh của pháp luật, không được nhân dân đồng tình ủng hộ, không đề cao được tác dụng phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung.

Do vậy, áp dụng án treo đúng sẽ có tác dụng tốt, làm cho người được hưởng án treo nhận thức được sự khoan hồng cũng như tính nghiêm khắc của luật hình sự nước ta, sẽ đạt được mục đích giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội.

1.1.4. Các yếu tố tác động đến hiệu quả của áp dụng án treo

Nói đến hiệu quả của áp dụng án treo có nghĩa là nói đến mức độ đạt được mục đích đã được đặt ra khi áp dụng án treo. Áp dụng án treo là hoạt động của Toà án (Hội đồng xét xử) xem xét, phân tích, đánh giá đối chiếu các tình tiết, sự việc của vụ án hình sự với các quy định của pháp luật hình sự để cho phép người bị kết án hình phạt tù có thời hạn (từ ba năm trở xuống và đáp ứng các điều kiện khác mà pháp luật hình sự quy định) không phải chấp hành hình phạt tại trại giam, thay vào đó được cải tạo, giáo dục tại cộng đồng xã hội (địa phương nơi cư trú, cơ quan, tổ chức, nơi học tập hay công tác). Như vậy, áp dụng án treo là hoạt động của Toà án - Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, có tính mục đích rõ ràng. Hơn thế, áp dụng án treo là hoạt động mang

tính hệ thống vì vậy có liên quan chặt chẽ và bị quyết định bởi các kiểu hệ thống xã hội khác. Do vậy pháp luật quy định chi tiết việc áp dụng án treo.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng án treo là những điều kiện khách quan, chủ quan mà khi các điều kiện ấy thay đổi sẽ tác động đến hiệu quả áp dụng án treo theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

1.1.4.1. Yếu tố khách quan

Yếu tố pháp luật

Hiệu quả hoạt động áp dụng án treo trước hết phụ thuộc vào chất lượng công việc của các nhà lập pháp hình sự và các nhà hoạch định chính sách hình sự. Bên cạnh đó còn là những quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động thực hiện chức năng của Tòa án trong quá trình xét xử vụ án hình sự.

Thứ nhất, các quy định của pháp luật hình sự về án treo và áp dụng án treo phải đồng bộ, thống nhất, minh bạch, dễ hiểu và dễ áp dụng, phải phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên thực tế. Các quy phạm được ban hành phải dựa trên các quy luật khách quan, phản ánh được quy luật đấu tranh phòng ngừa tội phạm ở nước ta cũng như sự vận động phát triển của các quy luật.

Thứ hai, pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy tư pháp và pháp luật về thủ tục TTHS có tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động áp dụng án treo. Cách thức tổ chức và hoạt động của Tòa án, hoạt động của các chủ thể tham gia vào hoạt động xét xử phải độc lập.

Yếu tố kinh tế - xã hội

Các điều kiện kinh tế - xã hội đều có tác động đến hiệu quả hoạt động áp dụng án treo. Trong điều kiện xã hội phát triển, trình độ dân trí, văn hóa pháp lý cao thì hiệu quả hoạt động áp dụng án treo sẽ cao và ngược lại. Tương tự như vậy một nền kinh tế phát triển lành mạnh ở trình độ cao sẽ là cơ sở để nâng cao hiệu quả áp dụng án treo. Vì vậy, khi đề ra biện pháp nâng cao hiệu

quả hoạt động áp dụng án treo không thể không tính đến các yếu tố kinh tế - xã hội.

1.1.4.2. Yếu tố chủ quan

Yếu tố chủ quan là những điều kiện có liên quan đến chủ thể của hoạt động áp dụng án treo. Các yếu tố chủ quan ở đây bao gồm:

- Trình độ năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ Thẩm phán. Sự hạn chế về chuyên môn của đội ngũ Thẩm phán sẽ có thể dẫn đến không hiểu rõ được bản chất thực tế của sự việc, không hiểu được nội dung mà pháp luật đã quy định và điều đó dẫn đến áp dụng án treo thiếu chính xác.

- Phẩm chất chính trị, ý thức pháp luật và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ Thẩm phán. Lâu nay, câu chuyện về phẩm chất chính trị hay ý thức pháp luật và tinh thần trách nhiệm chưa cao của các cán bộ trong bộ máy nhà nước nói chung luôn được nhắc đến trong các bản tổng kết hoạt động hàng quý, năm như một thiếu sót cần được thường xuyên khắc phục. Điều này cho thấy sự biến dạng trong xử sự của các chủ thể này là một yếu tố có tính chất chủ quan tác động đến hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung (cho dù đó là lập pháp, hành pháp hay tư pháp).

- Cơ chế hoạt động thực tiễn của Tòa án và mối quan hệ thực tế giữa các cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Nói đến cơ chế, thực chất nói đến yếu tố con người vì sự liên kết hành động của con người cũng một phần tạo thành cơ chế vận hành. Nhưng ở đây, đề cập đến hoạt động áp dụng án treo là một hoạt động của áp dụng pháp luật hình sự, đây là một cơ chế đặc thù trong cả cơ chế rộng hơn thể hiện ở sự điều chỉnh của pháp luật nhà nước mà trong đó PLHS là một bộ phận. Điều này vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan. Tuy nhiên, nếu đề cập đến vấn đề con người thì đó mang tính chủ quan nhiều hơn.

Từ những điều phân tích trên đây có thể thấy có rất nhiều yếu tố tác động

và có tính quyết định đối với hiệu quả của việc áp dụng án treo, trong đó có những yếu tố mang tính khách quan, mang tính chủ quan và những yếu tố mang tính khách quan - chủ quan. Nói cụ thể hơn, có những yếu tố thuộc về điều kiện kinh tế - xã hội, thuộc về chính trị - tư tưởng, thuộc về tâm lý của người áp dụng và của người được áp dụng án treo, thuộc về chất lượng của các quy phạm pháp luật hình sự về án treo. Đặc biệt, hiệu quả của áp dụng án treo tùy thuộc rất nhiều những hoạt động của xã hội, gia đình, cơ quan, tổ chức, nơi người được hưởng án treo được gửi đến thử thách, giáo dục, cải tạo.

1.2. Quy định của pháp luật hình sự về áp dụng án treo

1.2.1. Quy định về điều kiện áp dụng án treo

Theo quy định tại của Bộ luật hình sự năm 2015 thì:

“1. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự.”[35, tr. 49].

Như vậy, về cơ bản quy định này không có gì thay đổi so với quy định của Bộ luật hình sự hiện hành: *“Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần thiết phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm”[31, tr. 80].* Do đó, căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo thì chỉ xem xét cho người bị xử phạt tù hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

Về mức hình phạt tù:

Mức hình phạt tù là căn cứ đầu tiên để Tòa án xem xét cho người bị kết

án tù có được hưởng án treo hay không. Những người bị Toà án phạt tù không quá ba năm về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo phân loại tội phạm quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật hình sự, đều có thể được xem xét cho hưởng án treo.

Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo hướng dẫn như sau:

“1. Chỉ xem xét cho người bị xử phạt tù hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị xử phạt tù không quá 3 năm về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo phân loại tội phạm quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật hình sự;”[23, tr. 1].

Theo hướng dẫn này có nghĩa là khi quyết định hình phạt, Toà án phải quyết định hình phạt đúng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của người bị kết án, không được quan niệm rằng hình phạt tù cho hưởng án treo là một loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù (vì án treo không phải là hình phạt được quy định trong hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS, mà nó chỉ là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện), nên khi cho hưởng án treo đã tăng mức hình phạt lên cao hơn, ngược lại cũng không được tùy tiện hạ thấp mức hình phạt không có cơ sở xuống mức không quá ba năm tù để cho hưởng án treo. Việc quyết định hình phạt phải tuân thủ theo quy định tại điều 3 và căn cứ quyết định hình phạt theo quy định tại điều 45 BLHS hiện hành cần tránh khuynh hướng do có ý định cho hưởng án treo, nên quyết định mức hình phạt ba năm tù trở xuống mặc dù tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội không cho phép quyết định mức hình phạt như vậy.

Cũng tránh khuynh hướng không muốn cho hưởng án treo từ trước, lại áp dụng mức hình phạt tù quá cao.

Về nhân thân người phạm tội:

Người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tốt. Đặc điểm nhân thân của người phạm tội không chỉ là căn cứ quan trọng của quyết định hình phạt mà còn là căn cứ cần thiết để xem xét người phạm tội có khả năng tự giáo dục, cải tạo hay không để quyết định cho hưởng án treo. Người phạm tội được coi là có đặc điểm nhân thân tốt khi luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân; không có tiền án, tiền sự; có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú ổn định rõ ràng. Khi đánh giá nhân thân người phạm tội phải xem xét toàn diện tất cả các đặc điểm về nhân thân, trong đó cần chú ý những đặc điểm nhân thân ảnh hưởng đến khả năng tự giáo dục, cải tạo. Thái độ của người phạm tội sau khi gây án và khi bị xét xử cũng có ý nghĩa nhất định đến việc cho họ được hưởng án treo hay không.

Người phạm tội có án tích nhưng đã được xóa án tích, được đương nhiên xóa án tích thì coi là chưa bị kết án; đã bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật nhưng đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật thì được coi là chưa bị xử lý hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật, nhưng không phải là có nhân thân tốt.

Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo hướng dẫn:

“b) Có nhân thân tốt được chứng minh là ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, bị xử lý kỷ luật.

Trường hợp người phạm tội có án tích nhưng đã được xóa án tích, được đương nhiên xóa án tích thì coi là chưa bị kết án; đã bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật nhưng đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật thì được coi là chưa bị xử lý hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật, nhưng không phải là có nhân thân tốt. Việc cho hưởng án treo đối với những trường hợp này phải hết sức chặt chẽ. Chỉ có thể xem xét cho hưởng án treo khi thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Người bị kết án từ trên 3 năm tù đến 15 năm tù về tội do cố ý (kể cả trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều tội hoặc nhiều bản án) mà thời gian được xóa án tích tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 2 năm;

b2) Người bị kết án đến 3 năm tù về tội do cố ý mà thời gian được xóa án tích tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 1 năm;

b3) Người bị kết án về các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ mà thời gian được xóa án tích tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 1 năm;

b4) Người bị kết án về các tội do vô ý mà đã được xóa án tích;

b5) Người đã bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ hai lần trở lên mà thời gian được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 2 năm;

b6) Người đã bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc một lần và có nhiều lần bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 2 năm;

b7) Người đã bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc mà thời gian được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 18 tháng;

b8) Người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 18 tháng;

b9) Người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật về hành vi có cùng tính chất với hành vi phạm tội lần này mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 1 năm;

b10) Người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 6 tháng;

b11) Người đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính;

c) Có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng;”[23, tr. 1,2].

Có nhiều tình tiết giảm nhẹ:

Khi quyết định hình phạt các tình tiết giảm nhẹ là một trong những căn cứ có tính bắt buộc, các tình tiết này có ảnh hưởng đến mức độ phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc phản ánh sự ảnh hưởng đến khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định cụ thể tại khoản 1 điều 46 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra theo khoản 2 điều 46 của Bộ luật hình sự, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ song phải ghi rõ trong bản án.

Theo Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000, cũng như các văn bản hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao và qua thực tiễn xét xử thì các tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác: Vợ, chồng, cha, mẹ, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với Nhà nước hoặc có

thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang, mẹ Việt Nam anh hùng, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác mà Nhà nước quy định; bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột là liệt sỹ; bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn lao động hoặc trong công tác có tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên; người bị hại cũng có lỗi; thiệt hại do lỗi của người thứ ba; người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe hoặc gây thiệt hại về tài sản cho người bị hại; phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất cũng như đi chống bão lụt, cấp cứu. Khoản 2 điều 46 BLHS quy định những tình tiết giảm nhẹ này phải được ghi rõ trong bản án, tại vì những tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 điều 46 đã quy định những tình tiết phổ biến và điển hình phản ánh đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội mà không thể quy định được hết những trường hợp cá biệt, đặc thù cho từng trường hợp cụ thể. Cho nên BLHS quy định áp dụng khoản 2 điều 46 là các quy phạm lựa chọn để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo hướng có lợi cho bị cáo.

Như vậy, các tình tiết giảm nhẹ để xem xét cho hưởng án treo là những tình tiết được quy định tại khoản 1 điều 46 Bộ luật hình sự, cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được Tòa án xác định trong từng vụ án cụ thể phù hợp với quy định của khoản 2 điều 46 Bộ luật hình sự.

Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo hướng dẫn:

“1. Chỉ xem xét cho người bị xử phạt tù hưởng án treo khi có đủ các điều

kiện sau đây:

...

d) Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự và có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự; nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

Những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự là những tình tiết được hướng dẫn tại điểm c mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999”;

...”[23, tr. 2,3]

Hướng dẫn này được hiểu chỉ được cho hưởng án treo khi người phạm tội có ít nhất từ hai tình tiết giảm nhẹ TNHS trở lên, trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 điều 46 BLHS và không có tình tiết tăng nặng; còn nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

Thuộc trường hợp không cần bắt chấp hành hình phạt tù:

Khi áp dụng án treo, Tòa án chủ yếu dựa vào ba căn cứ kể trên để kết luận về khả năng tự giáo dục, cải tạo của người bị kết án với sự giúp đỡ của xã hội và gia đình. Mặt khác Tòa án phải đối chiếu với yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tội phạm ở từng loại tội trong môi trường xã hội cụ thể của từng thời kỳ. Người được hưởng án treo phải là người thực sự có khả năng tự hoàn lương trong môi trường xã hội cụ thể, không có nguy cơ tái

phạm, bởi tính chất loại tội phạm họ đã thực hiện cũng như do ảnh hưởng xấu của các đối tượng xung quanh. Vì vậy trường hợp này nếu không bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì không gây nguy hiểm cho xã hội hoặc không ảnh hưởng xấu trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, mà công tác cảm hóa, giáo dục người phạm tội vẫn đạt được hiệu quả thì cho họ được hưởng án treo; điểm đ khoản 1 điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo quy định:

“đ) Có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm về tham nhũng.” [23, tr. 3].

Không gây nguy hiểm cho xã hội hoặc không ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm tức là không còn nguy hiểm cho xã hội và công tác giáo dục ở ngoài xã hội cũng đạt được hiệu quả thì cho hưởng án treo, và ngược lại, đối với những trường hợp mà khi đánh giá tính chất của hành vi, của loại tội phạm họ đã thực hiện cũng như nhân thân của họ xét thấy, việc áp dụng án treo đối với những trường hợp này là không khả thi, không có hiệu quả vì tính nguy hiểm của họ đối với xã hội vẫn còn, khả năng tự hoàn lương trong môi trường xã hội của họ không cao thì không cho hưởng án treo. Khoản 2 điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo quy định:

“2. Không cho hưởng án treo nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội thuộc đối tượng cần phải nghiêm trị quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ luật hình sự bao gồm: người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có

tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng; phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội;

c) Trong hồ sơ thể hiện là ngoài lần phạm tội và bị đưa ra xét xử, họ còn có hành vi phạm tội khác đã bị xét xử trong một vụ án khác hoặc đang bị khởi tố, điều tra, truy tố trong một vụ án khác;

d) Bị cáo tại ngoại bỏ trốn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã đề nghị cơ quan điều tra truy nã.” [23, tr. 3].

Đối với những trường hợp trên thì việc để cho họ tự giáo dục, cải tạo sẽ không mang lại hiệu quả mong muốn, trái lại còn gây nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.2.2. Quy định về thời gian thử thách án treo

Khoản 1 điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định Tòa án ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm cho người được hưởng án treo. Khi quyết định cho người bị phạt tù được hưởng án treo, Tòa án đồng thời phải tuyên thời gian thử thách đối với người này trong giới hạn luật định vì chế định án treo chỉ có ý nghĩa khi thời gian thử thách đã được tuyên, được thực hiện trên thực tế. Đó là khoảng thời gian đủ để người bị án treo tự khẳng định về sự tự giác cải tạo, giáo dục của mình. Mặt khác, thời gian thử thách của án treo cũng giúp Tòa án có điều kiện kiểm tra tính đúng đắn trong việc áp dụng án treo, thông qua phân tích đánh giá những thông tin cần thiết từ cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm giám sát giáo dục người được hưởng án treo. Vì vậy, việc tuyên thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không thể cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách.

Thời gian thử thách của án treo được quy định từ một năm đến năm năm. Bất cứ trường hợp nào, Tòa án cũng không được tuyên thời gian thử thách dưới một năm hoặc quá năm năm và cũng không được ít hơn mức hình phạt

tù đã tuyên. Ví dụ: Người bị Tòa án tuyên phạt hai năm tù cho hưởng án treo thì thời gian thử thách mà người này phải chịu tối thiểu là hai năm và tối đa không quá năm năm.

Về cách tính thời gian thử thách của án treo, trong Bộ luật hình sự năm 2015 không có quy định cụ thể. Tuy nhiên, căn cứ hướng dẫn tại mục 6.4 của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, căn cứ theo hướng dẫn tại điều 3 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 về án treo thì thời gian thử thách của án treo được áp dụng như sau: Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, trong mọi trường hợp, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm và phân biệt như sau:

“a) Trường hợp người bị xử phạt tù cho hưởng án treo không bị tạm giam thì thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù nhưng không được dưới một năm và không được quá năm năm.

b) Trường hợp người bị xử phạt tù cho hưởng án treo đã bị tạm giam thì lấy mức hình phạt tù trừ đi thời gian đã tạm giam để xác định mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành. Thời gian thử thách trong trường hợp này bằng hai lần mức hình phạt còn lại phải chấp hành nhưng không được dưới một năm và không được quá năm năm.”[22, tr. 6]

Như vậy, việc ấn định thời gian thử thách của án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao luôn mang tính xác định, chính xác và chặt chẽ với kết quả ấn định là một chỉ số duy nhất.

Về thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách thì tại điều 4 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân

dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 về án treo hướng dẫn như sau:

“Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo; cụ thể như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm huỷ bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bị huỷ để điều tra lại và sau đó xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần sau theo hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.”[23, tr. 4]

Như vậy, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách của án treo được xác định theo hướng có lợi cho người được hưởng án treo, đó là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo. Cụ thể trong các trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc

thẩm; Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo; Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Toà án cấp giám đốc thẩm huỷ bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm. Còn trong trường hợp Toà án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Toà án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

1.2.3. Quy định về áp dụng hình phạt bổ sung

Thông thường việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với người bị phạt tù nhưng cho hưởng chế định án treo là cần thiết, nó mang nhiều ý nghĩa như đó cũng chính là một hình thức cưỡng chế mà Nhà nước áp dụng thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật và thể hiện tính răn đe đồng thời phòng ngừa tội phạm.

Theo quy định tại điều 65 BLHS năm 2015 thì hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo được quy định như sau:

“3. Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này.”[35, tr. 49]

Như vậy, về cơ bản quy định về hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo trong BLHS năm 2015 không có nhiều thay đổi so với BLHS năm 1999 về việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo. Cụ thể, điều 60 BLHS năm 1999 quy định:

“3. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định tại điều 30 và điều 36 của Bộ luật này.”[31, tr. 80,81]

Theo đó, người được hưởng án treo bên cạnh phải chấp hành hình phạt

chính là hình phạt tù (nhưng được hưởng án treo) thì có thể phải chịu thêm hình phạt bổ sung nếu điều luật áp dụng đối với hành vi phạm tội của người đó có quy định về hình phạt bổ sung này.

Tuy nhiên, qua thực tế công tác tại địa phương cũng như qua nghiên cứu về mặt lý luận thì việc người bị kết án mà vi phạm về hình phạt bổ sung như việc người đó không chấp hành về hình phạt bổ sung chỉ được xem xét khi có vấn đề về xoá án tích chứ không đặt ra xem xét về trách nhiệm hình sự về việc vi phạm điều kiện của án treo là một bất hợp lý của pháp luật nước ta, chính vì vậy mà hiệu quả của bản án treo không được nghiêm minh; về vấn đề này trong phần giải pháp tác giả sẽ có kiến nghị sau.

1.2.4. Quy định về rút ngắn thời hạn thử thách án treo

Vấn đề rút ngắn thời gian thử thách của án treo đây là một vấn đề mang tính chất nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta đối với những người phạm tội biết ăn năn, hối cải mà sửa chữa khuyết điểm của mình được Nhà nước ghi nhận những thành tích và kết quả rèn luyện tu dưỡng thông qua các cấp chính quyền địa phương, thông qua các tổ chức, cơ quan trực tiếp quản lý giám sát người bị kết án được hưởng án treo.

Theo quy định tại khoản 4 điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 thì:

“4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.”[35, tr. 49]

Như vậy, vấn đề rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo trong Bộ luật hình sự 2015 không có gì thay đổi so với Bộ luật hình sự năm 1999. Cụ thể, tại khoản 4 điều 60 Bộ luật hình sự 1999 quy định:

“4. Người được hưởng án treo đã chấp hành xong một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có

trách nhiệm giám sát và giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.”[31, tr. 81]

Có thể thấy, theo quy định trong Bộ luật hình sự của chúng ta hiện nay thì đối với người bị kết án tù nhưng cho hưởng án treo chỉ xem xét ở lĩnh vực rút ngắn thời gian thử thách hay không mà hoàn toàn không xem xét đến việc có hay không kéo dài thời gian thử thách.

Theo như luật hình sự của một số quốc gia như Cộng hòa liên bang Nga ban hành năm 1995 quy định tại điều 75: “Nếu người bị án treo không thực hiện những nghĩa vụ mà Tòa án đặt ra cho họ hoặc vi phạm trật tự xã hội mà bị xử lý hành chính, theo đề nghị của cơ quan được nói trong khoản 1 điều luật này (cơ quan quản lý, giám sát người được hưởng án treo) Tòa án có thể kéo dài thời gian thử thách nhưng không được quá một năm”.

Như vậy, đối với người bị kết án tù cho hưởng án treo luật chúng ta quy định có tính chất nhân đạo cao hơn hay là sự sơ hở của pháp luật Nhà nước ta. Thực tế cho thấy việc người được hưởng án treo vi phạm các điều kiện về quản lý giáo dục rất phổ biến, việc án treo tuyên xong gần như bị buông lỏng. Xuất phát từ thực tiễn theo tác giả thì chúng ta cần thiết phải sửa đổi quy định này và có thể phải kéo dài thời gian thử thách của án treo nếu người phạm tội thực sự không ăn năn hối cải mà chấp hành pháp luật tốt.

Việc rút ngắn thời gian thử thách của người được hưởng án treo theo quy định tại điều 65 khoản 4 của Bộ luật hình sự năm 2015. Theo đó, chỉ áp dụng khi có đủ các điều kiện sau:

- Người bị kết án đã chấp hành xong được tối thiểu là một phần hai thời gian thử thách của bản án treo, thời gian này được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật mà theo như đã phân tích về thời gian thử thách của án treo;
- Người bị kết án có nhiều tiến bộ;
- Điều kiện bắt buộc nữa là họ phải được cơ quan, tổ chức có trách nhiệm

giám sát giáo dục đề nghị bằng văn bản thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết.

Để cụ thể vấn đề này tại Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 14/8/2012 hướng dẫn rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì tại điều 4 quy định cụ thể người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách khi có đủ các điều kiện sau đây:

“a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;

b) Có nhiều tiến bộ, được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của người được hưởng án treo; chấp hành đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế nơi làm việc; tích cực lao động, học tập và sửa chữa lỗi lầm; thực hiện đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ khác theo quyết định của bản án;

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.”

Về mức rút ngắn thời gian thử thách cũng được hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư liên tịch như sau:

“2. Người được hưởng án treo một năm chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ một tháng đến một năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

...

4. Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại.”

Cũng tại Thông tư liên tịch này, đã có hướng dẫn thế nào là lập công và thế nào là mắc bệnh hiểm nghèo tại khoản 4 điều 4 như sau:

“Lập công là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp

cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản của Nhà nước, tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có những sáng kiến có giá trị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khen thưởng hoặc xác nhận.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao”.

1.2.5. Quy định về hậu quả pháp lý của người được hưởng án treo khi vi phạm quy định trong thời gian thử thách

Khi BLHS năm 1985 mới ban hành thì tại điều 44 khoản 5 đã quy định:

“Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 điều 42”.

Qua các lần sửa đổi của Bộ luật hình sự tại khoản 5 của điều 44 được sửa đổi bổ sung như sau:

“Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 điều 42”.

Bộ luật hình sự năm 1999 đã có những sửa đổi nhất định theo chiều hướng có phần nghiêm khắc hơn cụ thể là:

Điều 60 BLHS năm 1999 quy định:

“5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.”[31, tr. 81]

Như vậy khi người được hưởng án treo mà vi phạm trong thời gian thử thách thì trách nhiệm pháp lý sẽ được đặt ra như sau:

Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước. Điều này có nghĩa bản án tù nhưng cho hưởng án treo sẽ được đem ra thi hành, tức hình phạt tù sẽ được thực hiện không kể hình phạt đối với tội mới sau này là hình phạt gì.

Khi người bị kết án phạm tội mới thì đặt ra vấn đề tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại điều 51 Bộ luật hình sự.

Theo như quy định tại điều 51 BLHS:

“1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.”[31, tr. 74]

Theo như tinh thần chung của Điều 50 BLHS năm 1999 thì trường hợp hình phạt mới tuyên là hình phạt tù thì chỉ việc cộng lại và bắt người phạm tội

phải chấp hành chung. Đối với hình phạt mới đã tuyên là cải tạo không giam giữ thì được quy đổi cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được quy đổi thành 1 ngày tù để rồi cộng lại với hình phạt tù trước đây. Còn tổng hợp với trường hợp án chung thân thì hình phạt chung là chung thân, tử hình thì là tử hình. Đối với hình phạt tiền, hình phạt trục xuất là không tổng hợp.

Theo như quy định của pháp luật thì chỉ duy nhất có hai loại hình phạt là không đặt ra vấn đề tổng hợp hình phạt đó là hình phạt tiền và hình phạt trục xuất.

Đối với các loại hình phạt khác thì tại điều 50 của Bộ luật hình sự đã quy định rất cụ thể cách quy đổi như thế nào đối với từng loại hình phạt.

Về cơ bản nội dung trên về án treo trong Bộ luật hình sự năm 2015 vẫn giữ nguyên như Bộ luật cũ. Tuy nhiên, đã bổ sung thêm một quy định mới liên quan đến chế định này.

Theo đó, tại khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 có quy định: Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

Nếu như với quy định của Bộ luật hình sự cũ thì chỉ khi phạm tội mới thì người đang chấp hành án treo mới phải buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và bản án của tội mới. Còn với quy định của Bộ luật hình sự 2015 thì được bổ sung thêm trường hợp, nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên trong thời gian thử thách thì người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Nghĩa vụ của người chấp hành án treo theo quy định của Luật thi hành

án hình sự bao gồm:

- Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

- Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục.

- Trường hợp người được hưởng án treo đi khỏi nơi cư trú từ 01 ngày trở lên thì phải khai báo tạm vắng.

- Ba tháng một lần trong thời gian thử thách người được hưởng án treo phải nộp bản tự nhận xét về việc chấp hành pháp luật cho người trực tiếp giám sát, giáo dục; trường hợp đi khỏi nơi cư trú từ 03 tháng đến 06 tháng, thì phải có nhận xét của Công an cấp xã nơi người đó đến lưu trú hoặc tạm trú để trình với Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục người đó.

Rõ ràng với quy định trên việc quản lý những người chấp hành án treo trở nên chặt chẽ hơn. Họ sẽ phải nghiêm chỉnh chấp hành nghĩa vụ của mình nếu không muốn ngồi tù. Điều này giúp cho việc quản lý của chính quyền địa phương đối với người chấp hành án treo thuận lợi hơn.

Quy định này cũng xuất phát từ thực tế quản lý những người chấp hành án treo, khi mà việc theo dõi đối tượng không thực hiện được thường xuyên ở các địa phương nên một số đối tượng tự ý bỏ đi khỏi nơi cư trú, không khai báo với chính quyền địa phương hoặc không làm bản kiểm điểm theo định kỳ. Trong khi đó lại không có chế tài xử phạt.

Kết luận Chương 1

Trong Chương 1 của luận văn, tác giả đã tập trung phân tích những vấn đề lý luận về khái niệm, đặc điểm cơ bản, vai trò của hoạt động áp dụng án treo cũng như những quy định của pháp luật hình sự về áp dụng án treo. Thông qua phân tích, làm rõ những khái niệm, đặc điểm và các quy định của

pháp luật hình sự về áp dụng án treo để từ đó có được một cái nhìn toàn diện nhất về hoạt động áp dụng án treo.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG ÁN TREO TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH

2.1. Khái quát tình hình áp dụng án treo tại tỉnh Quảng Bình

Áp dụng án treo, như đã nhấn mạnh, là hoạt động của Tòa án, trên cơ sở quy định của pháp luật hình sự quyết định cho người bị kết án phạt tù không quá ba năm không phải chấp hành hình phạt tại trại giam và thay vào đó quyết định biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện với thời hạn thử thách có xác định từ một năm đến năm năm (tuy nhiên không thấp hơn mức hình phạt tù đã tuyên). Việc đánh giá thực trạng áp dụng án treo là nhằm thấy được cái được và cái chưa được trong áp dụng án treo trong phạm vi địa bàn nhất định. Do vậy, đánh giá thực trạng án treo có ý nghĩa phương pháp luận đối với việc tăng cường hiệu quả của áp dụng án treo, hoàn thiện các quy định pháp luật về án treo.

Trong thời gian từ năm 2012 đến hết năm 2016 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và các Tòa án nhân dân cấp huyện trong tỉnh đã xét xử và cho các bị cáo được hưởng án treo theo số liệu sau:

Bảng 2.1. Thống kê tình hình xét xử sơ thẩm bị cáo được hưởng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016

Năm	Tổng số bị cáo đã bị xét xử	Tổng số bị cáo đã bị xử phạt tù có thời hạn	Tổng số bị cáo bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(3)/(1)
2012	928	816	251	30.8
2013	886	753	293	38.9
2014	769	698	245	35.1
2015	878	781	283	36.2

2016	764	658	286	43.5
------	-----	-----	-----	------

(Nguồn Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Từ con số thống kê tại bảng 1 trên đây có thể thấy số lượng bị cáo đã bị xét xử và bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo tại tỉnh Quảng Bình là tương đối lớn. Cụ thể:

Năm 2012 có 251 người được hưởng án treo trong tổng số 928 bị cáo đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ 30,8 %;

Năm 2013 có 293 người được hưởng án treo trong tổng số 886 bị cáo đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ 38,9 %;

Năm 2014 có 245 người được hưởng án treo trong tổng số 769 bị cáo đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ 35,1 %;

Năm 2015 có 283 người được hưởng án treo trong tổng số 878 bị cáo đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ 36,2 %;

Năm 2016 có 286 người được hưởng án treo trong tổng số 764 bị cáo đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ 43,5 %;

Từ những số liệu trên phần nào đã gián tiếp thể hiện quan điểm của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình và các Tòa án cấp huyện trong toàn tỉnh Quảng Bình về việc áp dụng cho các bị cáo được hưởng án treo là tương đối nhất quán và phù hợp với chính sách pháp luật của Nhà nước ta, đặc biệt về việc áp dụng chế định án treo.

Việc nghiên cứu thực trạng áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cần được tiến hành trên cả bình diện Toà án nhân dân tỉnh lẫn bình diện toà án nhân dân từng huyện thuộc địa bàn của tỉnh. Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh được lựa chọn để nghiên cứu và khái quát hoá là nhằm thực hiện phương thức nghiên cứu đó. Dưới đây là bảng thống kê tình hình áp dụng án treo tại Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh từ năm 2012 đến

hết năm 2016.

Bảng 2.2: Thống kê tình hình xét xử sơ thẩm bị cáo được hưởng án treo trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016

Năm	Tổng số bị cáo đã bị xét xử	Tổng số bị cáo đã bị xử phạt tù có thời hạn	Tổng số bị cáo bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)	(3)/(1)
2012	89	77	32	41.6
2013	64	52	19	36.5
2014	73	69	37	53.6
2015	43	39	15	38.5
2016	38	32	13	40.6

(Nguồn Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh)

Từ những con số thống kê trong bảng 2 trên đây có thể thấy tỷ lệ cho các bị cáo được hưởng án treo tại Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh trong thời gian vừa qua là khá cao và tương đối ổn định, phản ánh xu hướng chung trên toàn tỉnh Quảng Bình.

Qua khảo sát, tác giả nhận thấy rằng tỷ lệ bị cáo được Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình cho hưởng án treo so với các Toà án nhân dân cấp huyện trong toàn tỉnh có sự chênh lệch khá cao. Vậy đâu là nguyên nhân của thực trạng này. Tác giả cho rằng trước hết là do tác động của việc phân cấp thẩm quyền xét xử. Theo quy định Toà án nhân dân cấp huyện được xét xử những vụ án từ tội ít nghiêm trọng đến những tội phạm rất nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù, còn toà án cấp tỉnh xét xử những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Vì vậy có sự chênh lệch về tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo là phù hợp, vì ở cấp huyện xét xử những tội phạm ít nghiêm trọng thì có nhiều bị cáo thoả mãn điều kiện về mức hình phạt tù là không quá

ba năm, mà đây là một trong những điều kiện quyết định để cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngoài ra, tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo trên tổng số các bị cáo bị kết án hình phạt tù có thời hạn phụ thuộc vào từng loại tội danh mà các bị cáo đã thực hiện. Đối với các tội ít nghiêm trọng thì tỷ lệ các bị cáo được hưởng án treo tương đối cao và ngược lại, đối với các tội nghiêm trọng và rất nghiêm trọng thì tỷ lệ các bị cáo được hưởng án treo giảm dần. Thực tiễn xét xử trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cho thấy, trừ một số các loại tội không áp dụng cho các bị cáo được hưởng án treo như: tội giết người; các tội phạm về ma túy mặc dù có rất nhiều tội có mức hình phạt trong điều luật quy định có mức hình phạt tù ba năm tù trở xuống như: Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy được quy định tại khoản 1 điều 192 hoặc tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy được quy định tại khoản 1 điều 192 BLHS còn đối với các tội phạm khác còn lại, Tòa án đều cho các bị cáo hưởng án treo. Điều đó cho thấy rõ sự thống nhất của các Tòa án trong việc thực hiện quan điểm của Nhà nước ta đối với việc đấu tranh chống, phòng ngừa và đẩy lùi tệ nạn ma túy ra khỏi đời sống xã hội.

2.2. Thực trạng áp dụng án treo tại tỉnh Quảng Bình và nguyên nhân

2.2.1. Thực trạng áp dụng án treo và nguyên nhân

Trong thời gian qua, hoạt động áp dụng án treo trong xét xử vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã đạt được những kết quả nhất định. Góp phần không hề nhỏ vào công cuộc phòng, chống tội phạm, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bên cạnh sự răn đe, trừng trị những hành vi phạm tội thì cũng cho thấy sự khoan hồng, tính nhân đạo của chính sách hình sự nước ta. Dưới đây là bảng thống kê số bị cáo bị chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù trong giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm tại Toà án nhân dân

tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016.

Bảng 2.3. Thống kê số bị cáo bị chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù trong giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016

Năm	Tổng số bị cáo bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo	Số bị cáo bị Tòa phúc thẩm chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(2)/(1)
2012	251	2	0,8
2013	293	4	1,4
2014	245	2	0,8
2015	283	5	1,8
2016	286	3	1,0
Tổng	1358	16	1,2

(Nguồn Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Nhìn vào bảng số liệu 2.3 ở trên có thể thấy số lượng bị cáo bị chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù trong giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm tại tỉnh Quảng Bình là tương đối thấp. Cụ thể:

Năm 2012 có 251 bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, trong đó có 02 bị cáo bị Tòa án phúc thẩm chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù, chiếm tỷ lệ 0,8%;

Năm 2013 có 293 bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, trong đó có 04 bị cáo bị Tòa án phúc thẩm chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù, chiếm tỷ lệ 1,4%;

Năm 2014 có 245 bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, trong đó có 02 bị cáo bị Tòa án phúc thẩm chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù, chiếm tỷ lệ 0,8%;

Năm 2015 có 283 bị cáo được Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, trong đó có 05 bị cáo bị Toà án phúc thẩm chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù, chiếm tỷ lệ 1,8%;

Năm 2016 có 286 bị cáo được Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, trong đó có 03 bị cáo bị Toà án phúc thẩm chuyển từ cho hưởng án treo sang hình phạt tù, chiếm tỷ lệ 1,0%;

Qua những số liệu trên, phần nào cho ta thấy được hoạt động áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình thời gian qua được tiến hành tương đối nhất quán và áp dụng đúng các quy định của pháp luật nói chung và về chế định án treo nói riêng.

Để có được kết quả nêu trên, các thẩm phán và Hội thẩm nhân dân của Toà án nhân dân tỉnh cũng như các Toà án nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với tinh thần trách nhiệm công việc cao, thường xuyên nâng cao ý thức chính trị, lập trường quan điểm vững vàng đã luôn phấn đấu rèn luyện về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự để ban hành các bản án, quyết định hình sự nói chung và các bản án áp dụng án treo đối với người phạm tội nói riêng kịp thời, nghiêm minh, chính xác, khách quan, đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

Quán triệt Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và chính sách hình sự của Nhà nước ta trên cơ sở thống nhất cao sự chỉ đạo của Toà án nhân dân tối cao trong hoạt động áp dụng án treo đối với người phạm tội của Toà án nhân dân tỉnh cũng như các Toà án nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình luôn đảm bảo thực hiện đúng pháp luật, áp dụng án treo đúng người, đảm bảo các điều kiện theo quyết định của Bộ luật hình sự và các văn bản hướng dẫn của Toà án nhân dân tối cao. Qua đó cho thấy sự nghiêm trị đối với những kẻ chủ mưu, cầm đầu, kẻ ngoan cố chống đối. Đồng thời cũng cho thấy chính

sách khoan hồng nhân đạo đối với những người thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Thời gian qua, việc áp dụng án treo trong xét xử vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh cũng như cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp theo nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/02/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị. Qua đó, đã góp phần tích cực trong việc giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn cũng như có tác động to lớn vào công tác giáo dục ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật của mọi người dân trên địa bàn tỉnh và đạt được những thành tựu to lớn trong việc góp phần bảo vệ quyền con người, quyền của công dân.

Nhìn chung, ngành Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã áp dụng chế định án treo một cách thống nhất, áp dụng đúng các quy định của Pháp luật để cho các bị cáo được hưởng án treo một cách phù hợp và với một tỷ lệ tương đối ổn định qua các năm. Có được kết quả đó, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa đã nêu cao tinh thần trách nhiệm với công việc, từ giai đoạn chuẩn bị xét xử phải nghiên cứu hồ sơ một cách toàn diện, đánh giá tính chất vụ án một cách khách quan, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo từ đó tránh được những sai lầm trong việc áp dụng pháp luật để ra các bản án, quyết định; tạo cơ sở cho việc áp dụng án treo được chính xác.

2.2.2. Thực trạng áp dụng không đúng án treo và nguyên nhân

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình việc áp dụng chế định án treo vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định, như đánh giá không chính xác về tính chất của hành vi phạm tội, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cũng như đánh giá về nhân thân người phạm tội, dẫn đến quyết

định hình phạt tù từ ba năm trở xuống và cho bị cáo được hưởng án treo; hoặc có ý định muốn cho bị cáo được hưởng án treo từ trước nên đã áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ; hoặc đánh giá về nhân thân của bị cáo không đầy đủ, thiếu chính xác dẫn đến việc quyết định hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để cho bị cáo được hưởng án treo. Phân tích thực trạng áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến hết năm 2016 có thể thấy Tòa án các cấp đã áp dụng đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, phản ánh được chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội, phát huy được giá trị của án treo trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Tuy nhiên, việc áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình trong thời gian qua còn bộc lộ những khiếm khuyết nhất định, cụ thể:

Áp dụng dưới khung hình phạt để đảm bảo điều kiện về mức hình phạt tù từ ba năm tù trở xuống rồi cho hưởng án treo:

Trước hết, khiếm khuyết này thể hiện rõ trong bản án hình sự sơ thẩm số 93/HSST ngày 20/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xét xử vụ án đối với các bị cáo Trần Xuân Thế và Lê Vũ Thanh Hải đều bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới truy tố về tội: “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 điều 104 của Bộ luật hình sự (khung hình phạt quy định từ năm năm đến mười lăm năm). Nội dung vụ án này thể hiện như sau: Ngày 20/11/2015 do có mâu thuẫn giữ bà Hoa (là mẹ đẻ của Lê Xuân Ngọ) với anh Lê Công Huân, nên Ngọ đã gọi điện cho Lê Vũ Thanh Hải và Trần Xuân Thế đến đi tìm đánh anh Huân. Khoảng 18 giờ cùng ngày thì gặp anh Huân đang đi xe mô tô, Hải điều khiển xe mô tô chở Ngọ và Thế đâm thẳng vào xe của anh Huân, sau đó Thế dùng dao chém anh Huân gây thương tích và đập phá xe mô tô của anh Huân. Hậu quả anh Huân tổn hại 32% sức khỏe vĩnh viễn, xe mô tô bị hư hỏng thiệt hại 800.000đ. Tòa án đã áp dụng khoản 3 điều 104, điểm p khoản 1 điều 46, điểm g khoản 1 điều 48 và điều 53 Bộ luật hình

sự; xử phạt Trần Xuân Thế 60 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 20/2/2016 ; áp dụng khoản 3 điều 104, điểm b,p khoản 1, khoản 2 điều 46, điều 47, điều 53 và khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự, xử phạt Lê Vũ Thanh Hải 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng kể từ ngày tuyên án. Tại quyết định của bản án ta thấy rõ cả hai bị cáo đều bị truy tố về cùng một tội danh, mặc dù mức độ tham gia của các bị cáo có sự khác nhau, nhưng bị cáo Hải được hưởng mức án thấp dưới khung hình phạt để đảm bảo điều kiện về mức hình phạt tù không quá ba năm rồi cho bị cáo được hưởng án treo là không công bằng.

Khiếm khuyết trong áp dụng án treo cũng được thể hiện rõ trong bản án số 51/2015/HSST ngày 21/8/2015 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy xét xử bị cáo Nguyễn Thị Ước cùng đồng bọn (Bị cáo Ước có vai trò cuối trong vụ án) bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật hình sự (khung hình phạt quy định từ bảy năm đến mười lăm năm). Tại bản án nêu trên, Toà án đã quyết định áp dụng điểm a khoản 3 điều 139; điểm b,p khoản 1, khoản 2 điều 46; điểm a khoản 1 điều 48 và điều 47 Bộ luật hình sự; xử phạt Nguyễn Thị Ước 04 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án. Bị cáo Ước kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 143/2015/HSPT ngày 18/10/2015 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ước đã áp dụng điểm a khoản 3 điều 139; điểm b,p khoản 1, khoản 2 điều 46; điểm a khoản 1 điều 48; điều 47; khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ước 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Như vậy, việc Toà án cấp sơ thẩm đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, vai trò, nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và quyết định cho bị cáo được hưởng một

hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt 04 năm tù là hoàn toàn phù hợp. Việc Toà án cấp phúc thẩm đã giảm mức hình phạt cho bị cáo xuống còn 03 năm và áp dụng thêm khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự để cho bị cáo được hưởng án treo là không chính xác. Vấn đề là ở chỗ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới song để cho bị cáo được hưởng án treo mà Toà án cấp phúc thẩm đã giảm mức hình phạt xuống ba năm để đảm bảo điều kiện về mức hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Điều đó cho thấy, việc áp dụng án treo không chính xác có thể xảy ra không chỉ ở Toà án cấp sơ thẩm mà còn có thể xảy ra cả ở Toà án cấp phúc thẩm. Trong khi đó các Thẩm phán Toà án cấp phúc thẩm vốn được coi là những thẩm phán giỏi và có kinh nghiệm xét xử hơn.

Áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại Khoản 2 Điều 46 không có cơ sở để có đủ tình tiết giảm nhẹ rồi cho hưởng án treo:

Phân tích bản án hình sự số 12/2013/HSST ngày 10/02/2013 của Toà án nhân dân huyện Bồ Trạch xét xử vụ án đối với bị cáo Lê Thị Diên bị truy tố về tội “Gá bạc” theo khoản 1 điều 249, các bị cáo khác bị truy tố về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 điều 248 Bộ luật hình sự có thể thấy rõ khiếm khuyết đó. Nội dung vụ án như sau: Ngày 12/10/2012 bị cáo Diên cho một số đối tượng thuê địa điểm tại sân trước cửa nhà Diên để tổ chức cho khoảng 40 đối tượng đánh bạc bằng hình thức đánh “Xóc đĩa”, sau đó bị bắt quả tang. Toà án nhân dân huyện Bồ Trạch đã áp dụng khoản 1 điều 249, điểm p khoản 1, khoản 2 điều 46 và khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự; xử phạt các bị cáo Lê Thị Diên 15 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Gá bạc”. Trong trường hợp này, Toà án đánh giá về các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm p khoản 1 điều 46 là phù hợp, nhưng Toà án lại nhận xét là bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhận thức pháp luật hạn chế để cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 điều 46

Bộ luật hình sự là không có cơ sở. Vấn đề là ở chỗ do có ý định cho bị cáo được hưởng án treo nên Toà án công nhận thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đủ điều kiện có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, để xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Nhận định, đánh giá cho bị cáo cải tạo tại địa phương nơi bị cáo thường trú nhưng lại giao bị cáo cho cơ quan giám sát, giáo dục:

Tại bản án số 41/2012/HSST ngày 20/3/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn xét xử vụ án đối với bị cáo Trần Tuấn Mạnh bị Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn truy tố về tội: “Làm nhục người khác” theo điểm b,d khoản 2 điều 121 Bộ luật hình sự, Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã áp dụng điểm b,d khoản 2 điều 121; điểm h, p khoản 1, 2 điều 46 và khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Tuấn Mạnh 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng kể từ ngày tuyên án và giao bị cáo cho công ty TNHH Hưng Phát giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong vụ án này, các điều kiện như về mức hình phạt, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo đều phù hợp và việc Tòa án cho bị cáo được hưởng án treo là đúng với các quy định của pháp luật về án treo, nhưng có mâu thuẫn giữa phần nhận xét và phần quyết định của bản án về việc giao bị cáo cho cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Tại phần nhận xét Tòa án đánh giá cho bị cáo được cải tạo tại địa phương nơi bị cáo thường trú cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo mà không xem xét, phân tích bị cáo có công việc ổn định tại cơ quan nào, vì vậy đã quyết định lại giao bị cáo cho Công ty TNHH Hưng Phát giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội không đúng:

Khiếm khuyết trên đây thể hiện rất rõ trong bản án số 10/2014/HSST

ngày 12 tháng 01 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh xét xử vụ án đối với các bị cáo Hoàng Văn Nam và Nguyễn Thị Lựu đều bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh truy tố về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 điều 285 Bộ luật hình sự. Nội dung vụ án như sau: Nam là kế toán còn Lựu là thủ quỹ của Công ty Công trình thủy lợi Quảng Ninh nhưng đã thiếu trách nhiệm, không làm đúng chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm công việc của từng người dẫn đến hậu quả để Lê Văn Hóa là cửa hàng trưởng cửa hàng xăng dầu đã chiếm đoạt số tiền 359.237.300 đồng sau đó bỏ trốn. Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã áp dụng khoản 2 điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 điều 46 và khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự; xử phạt Hoàng Văn Nam 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án; áp dụng khoản 2 điều 285; các điểm b,p khoản 1 điều 46 và các khoản 1,2 điều 60 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Lựu 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án. Tội phạm mà các bị cáo đã thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng nhưng việc Tòa án đánh giá tính chất của các bị cáo tương đương nhau là không phù hợp vì mỗi bị cáo làm một nhiệm vụ khác nhau, các bị cáo có nhân thân khác nhau và các tình tiết giảm nhẹ khác nhau, và việc cho các bị cáo hưởng cùng một mức án và ở mức khởi điểm của khung hình phạt để đảm bảo điều kiện về mức hình phạt được hưởng án treo, rồi sau đó cho các bị cáo được hưởng án treo là không đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, không đủ sức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Không cân đối giữa tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Đây là khiếm khuyết thường gặp trong áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình mà bản án hình sự sơ thẩm số 58/2012/HSST ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, xét xử đối với các bị cáo

Hoàng Văn Nam, Trương Văn Nghĩa, Lê Văn Sự và Lê Văn Dũng bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch truy tố về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 138 Bộ luật hình sự là một ví dụ. Nội dung vụ án như sau: Hoàng Văn Nam, Trương Văn Nghĩa, Lê Văn Sự và Lê Văn Dũng là công nhân do Công ty cổ phần kinh doanh vật tư xây dựng Tuấn Việt, đang làm việc tại công trường. Do biết rõ trong công trường nhồi cọc bê tông của công ty có để dây điện trong kho không có người trông coi nên khoảng 20 giờ ngày 20/7/2012, Nam rủ Nghĩa, Sự và Dũng dùng xe ô tô Zace, biển kiểm soát 73E1-187.23 của Công ty cổ phần kinh doanh vật tư xây dựng Tuấn Việt chở cả bọn đến kho có dây cáp điện. Đến nơi, Nam bảo Dũng gập hàng ghế sau của xe ô tô lại và ngồi trên xe đợi sẵn, còn Nam, Sự và Nghĩa vào trong kho khiêng được bốn cuộn dây cáp điện đưa lên phía sau xe ô tô. Xong Dũng điều khiển xe ô tô chở cả bọn cùng số dây cáp điện vừa trộm cắp về khu lán trại của các bị cáo đang ở, thì bị bảo vệ Công ty đuổi theo bắt giữ. Nghĩa và Sự đã nhảy xuống xe bỏ chạy, Nam và Dũng bị bắt giữ cùng 225m dây cáp điện phi 30 loại 05 lõi đồng; 70m dây cáp điện phi 10 loại 04 lõi đồng và tạm giữ chiếc xe ô tô Zace biển kiểm soát 73E1-187.23. Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã áp dụng khoản 1 điều 138; Điều 20; Điều 53; điểm h,p Khoản 1 Điều 46; điểm i khoản 1 Điều 48 và Điều 60 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo. Áp dụng Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự đối với Nghĩa và Sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Nam 18 (mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 34 (ba mươi tư) tháng 16 (mười sáu) ngày kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho ủy ban nhân dân xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Xử phạt bị cáo Trương Văn Nghĩa 15 (mười lăm) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 28 (hai mươi tám) tháng 22 (hai mươi hai) ngày, kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho ủy ban nhân dân xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh

Quảng Bình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Xử phạt bị cáo Lê Văn Sự 15 (mười lăm) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 28 (hai mươi tám) tháng 22 (hai mươi hai) ngày, kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho ủy ban nhân dân xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Xử phạt bị cáo Lê Văn Dũng 12 (mười hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 22 (hai mươi hai) tháng 16 (mười sáu) ngày, kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho ủy ban nhân dân xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Nghĩa và Sự là phù hợp đủ điều kiện cho hưởng án treo nhưng đối với các bị cáo Hoàng Văn Nam và bị cáo Lê Văn Dũng là không chính xác. Vì mặc dù hai bị cáo này có hai tình tiết giảm nhẹ nhưng lại có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: “Trường hợp vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng thì tình tiết giảm nhẹ phải nhiều hơn tình tiết tăng nặng từ hai tình tiết trở lên”.

** Những nguyên nhân của những hạn chế trong việc áp dụng án treo nói trên:*

Những hạn chế như đã nêu trên trong quá trình áp dụng chế định án treo phần nào đã làm giảm đi ý nghĩa và hiệu quả thực sự của chế định này làm cho chế định án treo chưa phát huy được tác dụng là nhằm giáo dục người phạm tội ngoài xã hội nhưng vẫn bảo đảm sự răn đe của pháp luật đối với họ. Những tồn tại nêu trên trước hết phải nói thuộc về trách nhiệm của những người làm công tác pháp luật, cụ thể nhất ở đây phải nói tới đội ngũ các Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán trực tiếp làm công tác điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội, vấn đề trách nhiệm ở đây phải hiểu

gồm hai vấn đề như:

Trước hết, do năng lực trình độ nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử còn hạn chế từ đó dẫn đến việc điều tra, xác minh, thu thập các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và điều tra, xác minh về quá trình nhân thân của người bị kết án mang tính chất phiến diện. không đầy đủ và thiếu khách quan... từ đó đã ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định của Hội đồng xét xử.

Thứ hai, khi xét xử thì Hội đồng xét xử đã không đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, chính xác, không nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, mà còn có thể mang tính chất cá nhân hoặc vì một lý do nào đó mà đã cho người bị kết án được hưởng chế định án treo hoặc không cho họ được hưởng chế định án treo theo đúng quy định của pháp luật.

Một nguyên nhân nữa là chưa có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan được giao theo dõi, quản lý, giám sát giáo dục người bị kết án, chưa có sự phân công, phân định rõ ràng gắn với trách nhiệm trong công tác quản lý, giáo dục người được hưởng án treo tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hoặc chính quyền địa phương.

Cơ sở vật chất và phương tiện làm việc của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình thời gian qua tuy đã được Đảng, Nhà nước quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp và đây cũng là nguyên nhân làm cho hoạt động xét xử nói chung và áp dụng án treo nói riêng gặp không ít khó khăn. Nhiều Thẩm phán, hội thẩm nhân dân chưa tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị hiện đại. Ngoài ra, kinh phí đầu tư cho hoạt động còn thấp, chế độ đãi ngộ đối với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân chưa thỏa đáng, đời sống vật chất của cán bộ Tòa án còn rất khó khăn nên dễ dẫn đến tiêu cực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Một nguyên nhân mà theo tác giả là hết sức quan trọng đó là các văn bản pháp luật của Nhà nước ta hiện hành chưa có sự quy định một cách chặt chẽ và đầy đủ sự ràng buộc về chế định pháp lý khi người bị kết án mà vi phạm điều kiện của thời gian thử thách của án treo trong việc quản lý và giáo dục người bị kết án mà luật chỉ quy định việc vi phạm điều kiện của thử thách khi mà họ phạm tội mới mà thôi. Chính từ việc không quy định của pháp luật về việc vi phạm trong hoạt động quản lý, giám sát người được hưởng án treo mà công tác quản lý đối với đối tượng phải thi hành án trong trường hợp này gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí một số địa phương còn buông lỏng không quan tâm theo dõi đôn đốc, phó mặc cho các cơ quan pháp luật.

Kết luận Chương 2

Chương 2 của luận văn tác giả đã phân tích thực trạng hoạt động áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình trong năm năm từ năm 2012 đến hết năm 2016. Trong chương này, tác giả đã tập trung phân tích những kết quả đạt được trong hoạt động áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đồng thời cũng chỉ rõ những tồn tại, hạn chế trong hoạt động áp dụng án treo trong thời gian từ năm 2012 đến hết năm 2016. Trên cơ sở đó, tác giả đã phân tích, đánh giá và nhận xét những nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến hoạt động áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình trong thời gian qua.

CHƯƠNG 3

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG ÁN TREO

3.1. Các yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng án treo

3.1.1. Yêu cầu của việc đưa quy định của Bộ luật hình sự mới vào cuộc sống và áp dụng đúng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015

Với mục tiêu xây dựng Bộ luật hình sự có tính minh bạch, tính khả thi và tính dự báo cao nhằm phát huy hơn nữa vai trò của BLHS với tư cách là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện mới; góp phần bảo vệ chế độ, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân, bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phát triển đúng hướng, đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường xã hội và môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh cho mọi người dân; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của nước ta; Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 với nhiều điểm mới trong đó có những quy định mới liên quan đến chế định án treo sẽ có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2018 đặt ra yêu cầu phải có những giải pháp nhằm đưa các quy định của Bộ luật hình sự mới vào cuộc sống một cách có hiệu quả. Bởi hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật là kết quả của sự tác động của văn bản quy phạm pháp luật đến các quan hệ xã hội so với các yêu cầu, mục tiêu khi ban hành văn bản đó. Nếu như hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thể hiện thuộc tính của các quy phạm pháp luật, thì hiệu quả của một văn bản quy phạm pháp luật lại là những gì mà văn bản đó có thể đem lại trong cuộc sống, là kết quả của sự tương tác giữa pháp luật và xã hội, bởi chức năng chính của

pháp luật là điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật hướng cho các chủ thể sống và làm việc một cách hợp tác với nhau, để cùng nhau đạt được những gì họ muốn, vì lợi ích của tất cả thành viên trong xã hội.

Bộ luật hình sự năm 2015 với nhiều điểm mới trong đó có những quy định mới liên quan đến chế định án treo sẽ có hiệu lực vào 01/01/2018 tới đây cũng đặt ra yêu cầu về việc áp dụng đúng các quy định pháp luật của Bộ luật hình sự lại trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Bởi với việc có nhiều quy định mới thì việc gây lúng túng, khó khăn đối với những cơ quan tiến hành tố tụng, những chủ thể áp dụng pháp luật hình sự trong thời gian đầu là điều tất yếu; và việc áp dụng đúng các quy định của Bộ Luật hình sự năm 2015 liên qua đến án treo cũng nằm trong đó. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải có những biện pháp nhằm trang bị cho đội ngũ các Điều tra viên, kiểm sát viên, các Thẩm phán cũng như Hội thẩm nhân dân nắm vững những quy định mới của Bộ luật hình sự năm 2015 nói chung và những quy định mới về chế định án treo nói riêng để từ đó vận dụng và áp dụng nó một cách chính xác, có hiệu quả.

3.1.2. Yêu cầu của việc tiếp tục cải cách tư pháp hình sự theo tính hướng thiện

Cải cách tư pháp hình sự là một yêu cầu hết sức quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước hiện nay. Không phải đến bây giờ chúng ta mới có chủ trương cải cách tư pháp, tư pháp luôn được xem như là một bộ phận trọng tâm cần phải cải cách để hoạt động có hiệu lực, hiệu quả nhằm đảm bảo các quyền tự do của công dân. Nhận thức được vấn đề này, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước, Đảng và Nhà nước luôn giành sự quan tâm đặc biệt đến công tác cải cách tư pháp. Ngay từ khi giành được độc lập, chúng ta đã bắt tay vào xây dựng bộ máy tư pháp với tiêu biến bộ máy đó thành “một cơ quan trọng yếu của chính quyền” (Hồ Chí Minh), và chỉ sau một thời gian ngắn, bộ máy tư pháp đã được thiết lập trên

phạm vi cả nước. Tư pháp đã giữ một vị trí quan trọng đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam, là công cụ đảm bảo trật tự, công bằng xã hội, bảo vệ quyền con người.

Bước vào thời kỳ đổi mới, trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, đảm bảo các quyền tự do, dân chủ của công dân, đòi hỏi bộ máy tư pháp phải cải cách một cách triệt để và đồng bộ. Nhận thức được yêu cầu này, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng vấn đề cải cách tư pháp, trong các văn kiện đại hội Đảng, vấn đề xây dựng bộ máy nhà nước, trong đó có cải cách tư pháp được xem là một nhiệm vụ quan trọng. Hơn thế nữa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã cụ thể hoá các chủ trương này thành các nghị quyết chuyên đề về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp; đó là, Nghị quyết số 48-NQ/TW; ngày 24/5/2005 Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 49-NQ/TW; ngày 02/6/2005 Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Nghị quyết số 49-NQ/TW Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đặt ra nhiệm vụ cải cách tư pháp, theo đó làm cho “các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người”[3, tr. 1]. Đây là một yêu cầu nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước theo hướng Nhà nước pháp quyền của Đảng; chính vì vậy việc nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng cải cách tư pháp để đề ra phương hướng, giải pháp đẩy mạnh cải cách tư pháp nhằm đảm bảo các quyền con người ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 là hết sức cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Việc nghiên cứu này, một mặt là sự tổng kết, đánh giá một cách khách quan quá trình thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW, Nghị quyết 49-NQ/TW, mặt khác nó cung cấp luận cứ khoa học cho

việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, bổ sung cương lĩnh của Đảng về xây dựng bộ máy tư pháp trong sạch, vững mạnh, nghiêm minh, dân chủ, bảo vệ các quyền con người.

Từ những luận giải trên cho thấy, cải cách tư pháp nhằm đảm bảo các quyền con người cần phải được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện cả về lý luận lẫn hoạt động thực tiễn. Đây là một việc làm hết sức cấp bách và cần thiết, đòi hỏi chúng ta phải có sự nghiên cứu đầy đủ về vấn đề này, qua đó cung cấp luận cứ khoa học cho việc đẩy mạnh cải cách tư pháp, đưa ra những phương hướng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động cải cách tư pháp nhằm đảm bảo quyền con người trong giai đoạn hiện nay.

3.1.3. Yêu cầu bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Con người khi sinh ra ai cũng có quyền sống trong môi trường an toàn trong đó có sự an toàn về pháp lý. Sẽ là một xã hội bất công và quyền con người bị xâm phạm nếu dân chúng luôn cảm thấy bất an bởi cảm giác có thể bị đưa vào vòng quay của tố tụng hình sự với tư cách là người bị tình nghi, bị can, bị cáo bất cứ lúc nào. Vừa đảm bảo việc phát hiện xử lý tội phạm, vừa phải đảm bảo không xâm phạm quyền con người là một mâu thuẫn, để giải quyết hài hòa mâu thuẫn này đó chính là biểu hiện của một kiểu tố tụng hình sự trong một nhà nước văn minh. Công việc đầu tiên ở đâu cũng đòi hỏi và nhà nước nào cũng có nhiệm vụ phải làm là: Ghi nhận cụ thể những quyền con người nào trong hệ thống pháp luật tố tụng hình sự của mình. Việc ghi nhận này không phải là sự ban phát từ phía nhà nước mà bắt nguồn từ nhiều yếu tố trong đó có việc thừa nhận những giá trị cao quý nhân loại đã thừa nhận chung. Những giá trị đó là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, không ngừng nghỉ của loài người mới đạt được. Từ chỗ quyền con người trong đó có tính mạng, sức khỏe, phẩm giá của con người bị chà đạp trong các

phiên tòa man rợ, phi nhân tính thời trung cổ, phong kiến, phiên tòa “giàn thiêu” giáo hội...cho đến kiểu tố tụng văn minh, nhân đạo trong nhà nước pháp quyền chứng minh thuyết phục cho giá trị của quyền con người trong tố tụng hình sự. Chúng ta có thể tìm thấy trong các văn kiện quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự như: Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948 (UHDR); Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR); Những nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân; Công ước chống tra tấn, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục con người năm 1985...

Khi một người bị buộc tội thì họ phải được xét xử tại tòa án độc lập, công khai và công bằng. Cụ thể hóa nguyên tắc này, Hiến pháp cũng như Luật tố tụng hình sự nước ta có những quy định chặt chẽ về thủ tục xét xử vụ án hình sự tại Tòa án trong đó ghi nhận vai trò của Tòa án trong việc xét xử, đồng thời quy định các quyền của bị cáo tại giai đoạn xét xử. Đó là việc quy định cụ thể thời hạn xét xử cho từng loại tội cụ thể. Quy định quyền của bị cáo trước tòa như: tự mình bào chữa, nhờ người bào chữa, tranh tụng bình đẳng với bên buộc tội ...Quy định quyền kháng cáo và nguyên tắc hai cấp xét xử. Những quy định này nhằm đảm bảo quyền được xét xử công bằng và có một bản án công bằng của người bị buộc tội.

3.1.4. Yêu cầu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Chúng ta đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Một nhà nước mà ở đó, quyền con người được tôn trọng và bảo vệ không chỉ dừng lại ở các tuyên bố chính trị, ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật mà còn được bảo vệ trong thực tế. Quyền con người là một giá trị thiêng liêng bất khả tước đoạt, nó hiện hữu trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong đó quyền tự do là một trong số đó.

Nhà nước pháp quyền là một mô hình tổ chức nhà nước chống lại sự lạm

quyền, đề cao, bảo vệ và tôn trọng các quyền con người. Quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền đòi hỏi chính quyền phải chịu sự kiểm soát của pháp luật. Nhà nước pháp quyền yêu cầu chính quyền phải chịu sự ràng buộc bởi pháp luật để bảo vệ con người, tư pháp là lĩnh vực có chức năng đảm bảo cho pháp luật được thực hiện và bảo vệ con người. Do đó, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền không thể tách rời với quá trình xây dựng, cải cách nền tư pháp, hướng tới một nền tư pháp công minh, độc lập, hiệu quả, bảo vệ các quyền con người. Chính vì vậy, để xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam, chúng ta cần phải đẩy mạnh cải cách tư pháp nhằm đảm bảo tốt hơn các quyền con người- một giá trị không thể thiếu của Nhà nước pháp quyền.

Công cuộc cải cách tư pháp trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết trên phương diện chính trị - pháp lý. Quá trình này đòi hỏi phải tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do của con người với tính chất là các giá trị xã hội cao quý, được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại, nếu như không được bảo vệ bằng hệ thống toà án công minh, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thì khó có thể xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền. Chính hoạt động cải cách tư pháp sẽ góp phần làm cho: (1) cơ sở của quyền lực nhà nước thực sự là ý chí của nhân dân; (2) đảm bảo tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật trong tổ chức và hoạt động của bộ máy công quyền; (3) các quyền tự do của con người được đảm bảo thông qua những cơ chế pháp lý và hệ thống pháp luật.

Xuất phát từ những bình diện đã phân tích trên đã đặt ra yêu cầu đẩy mạnh cải cách tư pháp nhằm đảm bảo tốt hơn các quyền con người - một giá trị không thể thiếu của Nhà nước pháp quyền.

3.1.5. Yêu cầu của hội nhập quốc tế và tương trợ tư pháp

Trong thời gian qua, công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

đã có những tiến bộ quan trọng. Quy trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được đổi mới. Nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh được ban hành đã tạo khuôn khổ pháp lý ngày càng hoàn chỉnh hơn để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... Nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa từng bước được đề cao và phát huy trên thực tế. Công tác phổ biến và giáo dục pháp luật được tăng cường đáng kể. Những tiến bộ đó đã góp phần thể chế hoá đường lối của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của Nhà nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng đổi mới, hoàn thiện. Tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao. Việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế. Thiết chế bảo đảm thi hành pháp luật còn thiếu và yếu.

Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới, xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh các quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá, dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế yêu cầu đặt ra là phải hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống pháp lý, đặc biệt là hệ thống pháp luật hình sự, nhằm tạo tạo điều kiện tốt nhất cho hội nhập quốc tế và tương trợ tư pháp.

Trên cơ sở phân tích trên đây, yêu cầu đặt ra là phải tiến hành các công việc cần thiết nhằm chuẩn bị một cách tốt nhất đưa các quy định của Bộ luật hình sự mới trong đó có các quy định về án treo và cuộc sống. Đồng thời cần tiếp tục nghiên cứu các vấn đề lý luận về quyền con người trong đó có quyền

con người trong tố tụng hình sự để đưa đến nhận thức đúng đắn về vấn đề quyền con người như một giá trị của nhân loại. Khả năng, điều kiện tiếp thu các giá trị đó vào hoàn cảnh Việt Nam trên các phương diện lập pháp và thực tiễn. Tức là cần luận giải tính phổ biến và tính đặc thù của quyền con người nói chung và quyền con người trong tố tụng hình sự nói riêng. Yêu cầu đối với nghiên cứu lý luận về quyền con người trong tố tụng hình sự là phải đảm bảo được chiều sâu, tính đa dạng, khách quan của lý luận về quyền con người, phản ánh được thực tiễn sinh động của quá trình tố tụng hình sự và đảm bảo tính khả thi của các giải pháp; nhằm bảo đảm các quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động xét xử nói chung và trong hoạt động áp dụng án treo nói riêng.

3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo

3.2.1. Giải pháp pháp luật

Tập huấn Bộ luật hình sự mới

Như đã đề cập ở trên, Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 với nhiều điểm mới trong đó có những quy định mới liên quan đến chế định án treo sẽ có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2018. Để cho việc áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự mới nói chung và các quy định về chế định án treo nói riêng.

Do đó, để cho việc áp dụng Bộ luật mới được thống nhất, các quy định của Bộ luật mới được hiểu và vận dụng chính xác cũng như được triển khai một cách nhanh chóng, hiệu quả thì việc tập huấn pháp luật là cực kỳ quan trọng mà đặc biệt trước hết chính là đội ngũ những người làm công tác tố tụng; đó là đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán.

Trên cơ sở đó, cần tăng cường hơn nữa các buổi tập huấn trực tiếp và trực tuyến, đơn ngành và đa ngành nhằm giải thích và giúp đội ngũ các Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và các Hội thẩm nhân dân nắm vững các

quy định của Bộ luật mới từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật mới nói chung và hiệu quả hoạt động áp dụng án treo nói riêng.

** Tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật về chế độ án treo*

Tại Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “1. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự.”[34, tr. 49]

Theo ý kiến của tác giả luận văn này thì việc quy định như trên chưa thực sự hợp lý và cần phải có một số sửa đổi bổ sung. Việc quy định hình phạt tù không quá ba năm để cho người bị kết án được hưởng án treo là mức cao bởi lẽ: Thực tế xét xử đối với loại tội ít nghiêm trọng được quy định trong Bộ luật hình sự là từ ba năm tù trở xuống, khi xử phạt đối với loại tội mà có khung hình phạt trong khung tội ít nghiêm trọng này thông thường phải là những đối tượng có nhân thân xấu có nhiều tiền án, tiền sự, đối tượng phạm tội có tính chất côn đồ, hành vi phạm tội ảnh hưởng lớn tới tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội... thì mức hình phạt từ hai đến ba năm tù nghĩa là gần đến hết khung của loại tội ít nghiêm trọng. Đối với những loại tội thuộc loại nghiêm trọng từ trên ba năm đến bảy năm tù thông thường có khung hình phạt từ hai năm đến bảy năm tù và thực tế xét xử đối với loại tội này khi đã xử đến mức án là ba năm tù hầu hết đều xử ở hình phạt tù giam mà không cho hưởng án treo bởi lẽ tính chất của hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, về vấn đề nhân thân thường là đối tượng có nhiều tiền án, tiền sự, phạm tội nghiêm trọng... nên không thể cho bị cáo cải tạo ngoài xã hội được. Ngoài ra, khi nghiên cứu vấn đề thực trạng của án treo thì thấy để xử cho bị

cáo được hưởng án treo một số Toà án đã xét xử dưới khung hình phạt của loại tội rất nghiêm trọng hoặc xử quá nhẹ đối với tội nghiêm trọng tức xử từ 03 năm tù trở xuống để cho bị cáo được hưởng án treo là vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, theo ý kiến của tác giả luận văn này việc quy định mức phạt tù để cho bị cáo được hưởng chế định án treo nên quy định là từ 02 (hai) năm tù trở xuống, mức phạt tù này thay đổi sẽ phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế xã hội và mức sống của người dân, bởi lẽ cuộc sống càng đầy đủ thì việc áp dụng một hình phạt tù là ảnh hưởng rất lớn đến tự do nhân phẩm của họ.

Theo ý kiến của tác giả để mọi người dân đều dễ hiểu và vận dụng được chính xác, tránh sự vận dụng một cách tùy tiện mà không cần thiết phải dùng tới các văn bản dưới luật giải thích hướng dẫn thì nên quy định thẳng vào trong điều luật như sau:

Khi xử phạt tù không quá hai năm đối với tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn so với tình tiết tăng nặng từ hai tình tiết trở lên, căn cứ vào tình hình trật tự trị an ở địa phương mà Toà án quyết định cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

** Hướng dẫn áp dụng pháp luật về án treo*

Đối với các cơ quan trung ương cần kết phối hợp nam hành những thông tư liên ngành để áp dụng pháp luật một cách đầy đủ, rõ ràng hơn về hoạt động điều tra, truy tố, xét xử sao cho đến kết quả cuối cùng là việc thực hiện chế định án treo được dễ hiểu, rõ ràng nhất, đồng thời cần hướng dẫn và giải thích pháp luật cho các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới thực hiện một cách thống nhất. Những hướng dẫn của các cơ quan liên ngành cấp trên cần được xuất phát và thống nhất ngay từ giai đoạn điều tra vụ án, các điều

tra viên đã phải chú ý thu thập đầy đủ những dữ liệu về những điều kiện sau này xét có cho bị cáo được hưởng án treo hay không. Như vậy về phía cơ quan điều tra nói chung hay các điều tra viên nói riêng phải thực sự hiểu và nắm vững những quy định của pháp luật về chế định án treo có như vậy sau này Hội đồng xét xử mới trên cơ sở những kết quả điều tra trong hồ sơ vụ án mà đưa ra được phán quyết chính xác khi cho một bị cáo được hưởng chế định án treo.

Đối với các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn cho các đơn vị cấp dưới trong việc hiểu và vận dụng các quy định của pháp luật về chế định án treo một cách đồng bộ và thống nhất, cần có những buổi tập huấn riêng về các quy định liên quan đến chế định án treo để từ đó các Điều tra viên, Kiểm sát viên và đặc biệt là các Thẩm phán nắm vững và vận dụng tốt chế định này.

** Tổng kết thực tiễn áp dụng án treo*

Thực tiễn xét xử là toàn bộ hoạt động tố tụng của Tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật để đưa ra đường lối giải quyết các loại vụ án, trong đó người Thẩm phán là nhân vật có vai trò quan trọng đóng góp vào thực tiễn xét xử bằng các sản phẩm cụ thể của quá trình xét xử, đó là các bản án quyết định. Thực tiễn xét xử rất sinh động, nó bắt đầu từ giai đoạn chuẩn bị xét xử của Tòa án đến khi ra các phán quyết, phán quyết là khâu quan trọng, là biểu hiện cô đọng của thực tế áp dụng pháp luật; có những phán quyết hoàn toàn phù hợp pháp luật, phù hợp với cuộc sống nhưng cũng có những phán quyết, những bản án, quyết định tuy về hình thức có vẻ là đúng pháp luật nhưng nhìn vào bản chất sâu xa của việc vận dụng pháp luật thì thấy sự vận dụng đó có tính xơ cứng, pháp lý đơn thuần, cũng có những phán quyết hoàn toàn sai, trái với pháp luật, với cuộc sống.

Trong hoạt động áp dụng án treo cũng vậy, thực tiễn áp dụng án treo cho

thấy trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng và trên cả nước nói chung, thời gian qua, hoạt động áp dụng án treo còn tồn tại không ít những vướng mắc, bất cập cũng như áp dụng sai từ đó không mang lại hiệu quả như mong muốn. Trước thực trạng đó đòi hỏi phải có những tổng kết thực tiễn áp dụng án treo trước hết là ở các Tòa án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đó là ở Tòa án nhân dân tối cao nhằm tổng kết, rút ra những vướng mắc, bất cập; để từ đó có những giải pháp, hướng dẫn kịp thời đem lại hiệu quả tốt nhất trong hoạt động áp dụng án treo.

3.2.2. Các giải pháp khác

Nâng cao nhận thức năng lực, trình độ của những người áp dụng án treo:

Nhận thức của những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân về bản chất, vai trò, các điều kiện, giá trị của án treo và của áp dụng án treo có vai trò rất quan trọng, vì các quyết định của họ có tác động trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc áp dụng chế định án treo. Nếu thiếu sự hiểu biết và sự nhận thức đúng đắn về bản chất, tác dụng, ý nghĩa của chế định án treo và áp dụng án treo, thì những người tiến hành tố tụng nhất là Thẩm phán và Hội thẩm không thể áp dụng đúng đắn án treo. Bởi vậy, thực tiễn xét xử cho thấy có trường hợp bị cáo có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật để được hưởng chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta là được tự cải tạo, giáo dục trong môi trường xã hội mà không cần phải chấp hành hình phạt tù trong trại giam nhưng họ đã không được làm điều đó bởi Tòa án không cho họ được hưởng án treo. Việc làm đó của Tòa án không những không đạt được mục đích của hình phạt mà còn làm giảm hiệu quả của án treo, làm ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật, ảnh hưởng đến pháp chế xã hội chủ nghĩa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: “Cán bộ là gốc của mọi công việc”[26, tr. 269], “Muôn

việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém” [26, tr. 240]. Do vậy, muốn nâng cao chất lượng xét xử nói chung và áp dụng án treo nói riêng thì đòi hỏi phải nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức ngành Toà án. Đồng thời cần tăng cường một cách toàn diện cả về trình độ năng lực, nghiệp vụ chuyên môn và phẩm chất đạo đức, lập trường bản lĩnh chính trị cách mạng của họ.

Trong những năm qua, tình trạng Thẩm phán thiếu về số lượng, yếu về chất lượng vẫn còn tồn tại. Từ thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức ngành Toà án hiện nay, để nâng cao hiệu quả áp dụng án treo cần xây dựng được đội ngũ những người tiến hành tố tụng, nhất là Thẩm phán và Hội thẩm giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, vững vàng về chính trị, trong sạch về đạo đức, lối sống. Bên cạnh việc thực hiện đúng các điều kiện, tiêu chuẩn nhất là phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, ý thức trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật để bổ nhiệm Thẩm phán còn phải tăng cường chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức phải theo quy hoạch, kế hoạch, phải gắn với tiêu chuẩn từng chức danh và yêu cầu sử dụng, đồng thời gắn với việc tạo nguồn. Trong điều kiện hiện nay, cần phải đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo cán bộ nguồn của chức danh tư pháp, chủ động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức Toà án. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra để kịp thời chấn chỉnh các hoạt động nghiệp vụ và quản lý cán bộ trong ngành. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các cá nhân và đơn vị trong ngành có sai phạm hoặc vi phạm kỷ luật. Xây dựng, cải tiến chế độ, chính sách và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ tư pháp. Tổ chức các khoá đào tạo về nghiệp vụ điều tra, truy tố, xét xử để tạo nguồn bổ sung Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong các năm tới.

Thẩm phán là người được Nhà nước giao quyền nhân danh Nước cộng

hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Vì thế, họ phải được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp để xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không làm oan người vô tội. Thẩm phán phải có ý thức pháp luật cao, ý thức đó phải theo kịp những thành tựu khoa học pháp lý, thực tiễn pháp lý, có tư duy pháp lý sâu sắc, thông thạo tác nghiệp, có kinh nghiệm và phương pháp khoa học để giải quyết những vấn đề pháp lý đặt ra. Đồng thời, bên cạnh phải có trình độ nghiệp vụ cao, người Thẩm phán cần phải có đạo đức nghề nghiệp và lương tâm nghề nghiệp trong sáng. Đặc biệt, trong thời điểm hiện nay khi cơ chế thị trường đang tác động đến cuộc sống của mọi người, trong đó có Thẩm phán, Hội thẩm - những người được giao trọng trách “cầm cân, nảy mực” càng đòi hỏi họ phải vững mạnh, trong sạch, luôn nêu cao lòng dũng cảm, tôn trọng sự thật khách quan khi xét xử.

Do vậy, cần có cơ chế thu hút, tuyển chọn những người có tâm huyết, đủ sức, đủ tài, chỉ tuyển dụng những người có trình độ cử nhân luật chính quy trở lên vào ngành Tòa án. Mở rộng nguồn để bổ nhiệm Thẩm phán không chỉ là cán bộ (Thư ký, Chuyên viên, Thẩm tra viên) trong ngành Tòa án như hiện nay mà còn là các Luật gia, Luật sư, Kiểm sát viên, Điều tra viên... ngoài ngành. Những người được lựa chọn bổ nhiệm Thẩm phán buộc phải qua đợt thi tuyển, sát hạch chuyên môn nghiệp vụ.

Cần thực hiện chế độ bổ nhiệm Thẩm phán không chỉ với nhiệm kỳ năm năm như hiện nay mà nên bổ nhiệm không kỳ hạn, có thể tăng tuổi nghỉ hưu cho Thẩm phán vì các Thẩm phán càng nhiều tuổi thì tích lũy được nhiều kiến thức và kinh nghiệm xét xử. quy định như vậy cũng phù hợp với một số nước trên thế giới, tất nhiên chỉ đối với những người được đào tạo bài bản, có năng lực xét xử và có đủ năng lực để đảm bảo công tác.

Tiếp tục rà soát phân loại đội ngũ cán bộ, công chức để thực hiện tốt kế

hoạch luân chuyển cán bộ, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và tập huấn nghiệp vụ cho Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký... Riêng công tác Hội thẩm nhân dân cần phải thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ và tuyển chọn những người có trình độ và điều kiện tham gia công tác xét xử.

Ngoài Thẩm phán và Hội thẩm thì Kiểm sát viên cũng có vai trò quan trọng đối với việc đề nghị áp dụng chế định án treo đối với từng bị cáo tại phiên toà. Đại diện cho cơ quan buộc tội tại phiên toà, nếu Kiểm sát viên đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo thì Hội đồng xét xử sẽ thận trọng cân nhắc khi quyết định có cho bị cáo được hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát hay không. Là người đại diện cho Viện kiểm sát vừa thực hiện quyền công tố tại phiên toà, vừa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử Kiểm sát viên cần thể hiện quan điểm của mình khi không nhất trí với quyết định của Hội đồng xét xử về việc cho bị cáo được hưởng án treo hay không cho hưởng án treo, đề nghị hay không đề nghị với Viện trưởng kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với các quyết định của Toà án. Đối với công tác thi hành án treo, Kiểm sát viên cần thực hiện tốt chức năng giám sát công tác này, có như vậy mới nâng cao được hiệu quả của áp dụng án treo.

Để việc áp dụng án treo phát huy hiệu quả và đúng với bản chất nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước thì vấn đề về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên vì vậy cần phải đặt ra và giải quyết một cách thấu đáo. Bổ nhiệm Thẩm phán, Kiểm sát viên cũng như công tác bầu Hội thẩm phải là những người có trình độ và năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh chính trị tư tưởng vững vàng, am hiểu các công tác xã hội khác, phải đáp ứng được các yêu cầu của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

**Nâng cao nhận thức của Luật sư*

Luật sư là người tham gia tố tụng góp phần đảm bảo pháp chế trong hoạt

động tố tụng hình sự. Bởi vậy cần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của đội ngũ luật sư. Đội ngũ luật sư xét đến cùng là những người góp phần đảm bảo thực hiện pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, đặc biệt là tham gia bào chữa cho các bị cáo tại phiên toà. Qua theo dõi những phiên toà xét xử các bị cáo mà có Luật sư tham gia bào chữa cho các bị cáo, cho thấy các quyền và lợi ích của các bị cáo được đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cũng có một số luật sư không thực hiện theo quy định của pháp luật, như hướng dẫn bị cáo thay đổi lời khai, khai không đúng sự thật, có những hành động, thái độ không đúng mực gây khó khăn cho những cơ quan tiến hành tố tụng, thậm chí khi trình bày bào chữa cho bị cáo tại phiên toà đã đề nghị cho hưởng án treo không có cơ sở hay dẫn các tình tiết giảm nhẹ không có cơ sở để đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo, cá biệt có luật sư bào chữa đui lý bỏ không tiếp tục tham gia phiên toà. Nguyên nhân chính ở đây thuộc về năng lực trình độ, ý thức xã hội, ý thức pháp luật của Luật sư. Vì vậy, tăng cường nhận thức, ý thức, trình độ của luật sư là một trong những đảm bảo hiệu quả của áp dụng án treo. Cũng vì vậy, khi đề nghị cấp giấy chứng nhận hành nghề Luật sư, các đoàn Luật sư cần xem xét đến chất lượng và đạo đức nghề nghiệp của từng luật sư.

Nâng cao chất lượng của công tác đào tạo Thẩm phán, Kiểm sát viên và Luật sư:

Về cơ bản trước khi được bổ nhiệm Thẩm phán, Kiểm sát viên hoặc được cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư thì họ đều phải là các cử nhân luật, cộng với điều kiện về thời gian công tác và phải qua các khoá đào tạo chức danh Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư và trải qua đợt thi tuyển mới được xem xét bổ nhiệm. Nhưng hiện nay, còn tồn tại một lượng không nhỏ chỉ qua các chương trình đào tạo cử nhân luật không tập trung cho nên có phần ảnh hưởng đến nhận thức pháp luật trong đó có chế định án treo và trên địa bàn

tỉnh Quảng Bình cũng không tránh khỏi tình trạng trên. Trên thực tế, trong thời gian qua việc đào tạo Thẩm phán, Kiểm sát viên và Luật sư về cơ bản đã khắc phục được tình trạng về kỹ năng áp dụng và xử lý các tình huống thực tế nhưng vẫn tồn tại những hạn chế như nhận thức về pháp luật mà đặc biệt là nhận thức về chế định án treo còn không thống nhất. Nhận thức không thống nhất trên một phần cũng do công tác đào tạo của chúng ta. Hiện nay việc đào tạo nghiệp vụ Thẩm phán, Kiểm sát viên và Luật sư do các cơ sở khác nhau đào tạo dẫn tới các quan điểm nhận thức về pháp luật có thể có sự khác nhau, vì vậy mà dẫn đến tình trạng Kiểm sát viên và Luật sư đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận và ngược lại, Kiểm sát viên đề nghị hình phạt tù giam đối với bị cáo nhưng Hội đồng xét xử lại cho bị cáo được hưởng án treo. Để nhận thức pháp luật được thống nhất hơn, theo tôi công tác đào tạo Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư nên tập trung vào một trung tâm đào tạo là phù hợp hơn. Đồng thời chương trình đào tạo cần cụ thể bám sát hơn với nhu cầu đào tạo. Có như vậy những quan điểm về nhận thức pháp luật, các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng về chế định án treo sẽ được thống nhất hơn.

Đổi mới cơ chế lựa chọn, bầu cử, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ Hội thẩm nhân dân

Cùng với Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, HTND có vai trò rất quan trọng trong hoạt động xét xử án hình sự sơ thẩm. Việc tham gia của HTND vào công tác xét xử của Tòa án đã trở thành nguyên tắc Hiến định. Nó không chỉ thể hiện ở tính nhân dân, tính dân chủ trong xét xử của TA mà còn là một biểu hiện quan trọng của tính ưu việt Nhà nước ta trong hoạt động tư pháp. Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân hiện nay, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của chế độ HTND trong xét xử của TA. Đồng thời, Đảng và Nhà nước

ta cũng đề ra yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của HTND để từng thành viên Hội thẩm thực sự ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử và có trách nhiệm cùng với Thẩm phán khi quyết định ban hành các bản án, quyết định mà áp dụng án treo là một trong số đó.

Thực tiễn trong thời gian qua, kết quả xét xử của các Tòa án nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có sự đóng góp rất lớn của đội ngũ HTND. Tuy nhiên, nhìn chung đội ngũ HTND vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Vì vậy, để nâng cao chất lượng xét xử án hình sự cần phải tiếp tục kiện toàn đội ngũ HTND theo hướng:

- Lựa chọn những người có vốn kiến thức pháp luật, cũng như kinh nghiệm thực tiễn sâu và phong phú để giới thiệu bầu làm HTND.

- Thường xuyên phối hợp cùng Đoàn HTND, tổ chức các cuộc hội thảo, diễn đàn, trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ, về nhiệm vụ quyền hạn của HTND để rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

- Hệ thống Tòa án phải chú trọng thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn chuyên sâu về nghiệp vụ cho HTND, đảm bảo cho HTND có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu giải quyết, xét xử các loại án, đặc biệt là án hình sự sơ thẩm trong giai đoạn tình hình hiện nay.

Cải thiện chế độ tiền lương cho đội ngũ Thẩm phán, Kiểm sát viên và Hội thẩm nhân dân; tăng cường cơ sở, vật chất cho hoạt động xét xử

Ngoài những vấn đề đã nêu ở phần trên cũng cần giải quyết tốt vấn đề về chế độ tiền lương của Thẩm phán, Kiểm sát viên theo quy định hiện hành là chế độ lương của Thẩm phán và Kiểm sát viên cấp huyện chưa phù hợp so với sự phát triển của xã hội, không đáp ứng được nhu cầu về vật chất đối với họ cũng như gia đình họ. Đối với Hội thẩm nhân dân họ là những người kiêm nhiệm, do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, khi xét xử họ độc lập và ngang quyền với Thẩm phán, công việc xét xử rất phức tạp, vất vả nhưng chế độ bồi dưỡng cho họ hiện nay là quá thấp. Vì vậy điều đó không thể không ảnh

hưởng đến sự nhiệt tình của họ khi tham gia xét xử.

Nâng cao nhận thức của nhân dân về án treo và áp dụng án treo

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật của nhân dân đối với việc áp dụng chế định án treo cho các bị cáo khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, cần hướng vào làm rõ bản chất của án treo là thể hiện sự khoan hồng, chính sách nhân đạo của Nhà nước, tạo điều kiện cho những người trót phạm đường lối có điều kiện tự cải tạo ngoài xã hội mà không cần phải cách ly khỏi xã hội mà vẫn đạt được hiệu quả. Việc nâng cao nhận thức của nhân dân về áp dụng án treo cho phép tránh được những dư luận không tốt trong quần chúng nhân dân khi Tòa án cho bị cáo được hưởng án treo. Hơn thế nó tăng cường vai trò quan trọng của quần chúng nhân dân trong việc giúp đỡ, động viên và tạo các điều kiện thuận lợi để người được hưởng án treo ổn định cuộc sống, hoà nhập cộng đồng, không bị mặc cảm, có thể tham gia lao động, sản xuất và các công tác xã hội.

Theo quy định của pháp luật, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Chánh án ra Quyết định thi hành án và đồng thời gửi quyết định thi hành án, bản án và sổ theo dõi người được hưởng án treo cho cơ quan tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo. Nhưng việc ra quyết định thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và gửi cho các cơ quan, tổ chức giám sát chưa thật sự có hiệu quả như mong muốn, vì có nhiều trường hợp người được hưởng án treo trong thời gian thử thách lại phạm tội mới hoặc đi đâu, làm gì người được giao quản lý, giám sát, giáo dục không nắm được. Bởi vậy, việc nâng cao nhận thức của nhân dân về án treo và áp dụng án treo góp phần phát hiện những hiện tượng vi phạm trong thi hành án treo, tăng cường vai trò giám sát của nhân dân đối với người, cơ quan có trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo.

Kết luận Chương 3

Trong Chương 3 của luận văn, tác giả tập trung phân tích những yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng án treo cũng như những giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Trong đó, các yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng án treo bao gồm: yêu cầu của việc chuẩn bị đưa quy định của Bộ luật hình sự mới vào cuộc sống, yêu cầu của việc áp dụng đúng các quy định của BLHS năm 2015, yêu cầu của bảo vệ quyền con người trong tư pháp hình sự, yêu cầu của cải cách tư pháp, yêu cầu của hội nhập quốc tế và tương trợ tư pháp... Các giải pháp được tác giả chia thành hai nhóm, đó là nhóm các giải pháp về pháp luật và nhóm các giải pháp khác liên quan đến những người tiến hành tố tụng, trực tiếp áp dụng án treo. Trong đó chú trọng phân tích, đánh giá các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

KẾT LUẬN

Chế định án treo trong Bộ luật hình sự của Nhà nước ta đã được hình thành và phát triển cùng với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chế định án treo là một trong những chế định đặc biệt, nó là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện được Tòa án áp dụng đối với người bị kết án phạt tù không quá ba năm tù, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần thiết phải bắt người đó chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách của án treo từ một năm đến năm năm. Trong thời gian thử thách Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục người đó. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giáo dục người đó. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung theo quy định của pháp luật. Khi người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể rút ngắn thời gian thử thách. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định. Trong mỗi nội dung đều có những nét đặc thù và tồn tại những quan điểm khác nhau về các quy định của pháp luật hiện hành. Hoạt động áp dụng án treo đối với người phạm tội thể hiện chính sách nhân đạo của chính sách hình sự nước nhà, tạo cơ hội cho người phạm tội có thể tự cải tạo tại địa phương. Do đó, việc nghiên cứu làm rõ bản chất pháp lý, ý nghĩa, đặc điểm cơ bản, vai

trò của áp dụng án treo giúp cho việc tạo ra nhận thức đúng đắn về hoạt động áp dụng chế định này, từ đó có thể nâng cao chất lượng của việc áp dụng chế định án treo trên thực tiễn ở nước ta cũng như trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Thực tiễn áp dụng án treo ở Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cho thấy án treo được áp dụng khá nhiều đối với nhiều loại tội phạm. Tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo trên tổng số các bị cáo đã đưa ra xét xử về các tội cụ thể là rất khác nhau. Việc áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nhìn chung là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phù hợp nhu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Tuy nhiên, việc áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cũng bộc lộ một số hạn chế như: quyết định hình phạt quá nhẹ so với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm do bị cáo gây ra; không đánh giá đúng đắn, đầy đủ về nhân thân người phạm tội về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội dẫn đến việc cho hưởng án treo chưa thật sự khách quan. Vì vậy chất lượng và hiệu quả của việc áp dụng chế định này còn hạn chế, mục đích của án treo không đạt được.

Những tồn tại trên là do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có sự quy định thiếu chặt chẽ và chưa cụ thể, rõ ràng về các điều kiện áp dụng án treo; việc nhận thức của những người tiến hành tố tụng đặc biệt là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên về chế định án treo; sự phối hợp thiếu chặt chẽ của các cơ quan như Tòa án, Viện kiểm sát, các cơ quan có trách nhiệm giám sát, giáo dục người được hưởng án treo. Đặc biệt nguyên nhân chính vẫn là ý thức pháp luật, bản lĩnh nghề nghiệp chưa cao của người tiến hành tố tụng, nhất là của Thẩm phán và Hội thẩm.

Để nâng cao hiệu quả của việc áp dụng chế định án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cũng như trên cả nước cần phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp như tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật về chế định án treo,

tiếp tục tiến hành công tác tập huấn các quy định của Bộ luật hình sự mới, hướng dẫn Luật thi hành án hình sự để các cơ quan thi hành được thống nhất. Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người áp dụng án treo; nâng cao nhận thức, năng lực trình độ của Luật sư, nâng cao chất lượng công tác đào tạo Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư, nâng cao nhận thức của nhân dân về áp dụng án treo; tăng cường trách nhiệm của gia đình trong việc giám sát giáo dục người được hưởng án treo... Có như vậy việc áp dụng án treo trên thực tiễn mới có hiệu quả và đạt được đúng mục đích mà pháp luật đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Báu (2007), *Chế độ thử thách của án treo trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí luật học.
2. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết Trung ương số 08/NQ-TU ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết Trung ương số 49/NQ-TU ngày 02/5/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TU ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến 2020*, Hà Nội.
5. GS.TS Lê Cẩm (2002), *Các vấn đề cơ bản về nhân thân người phạm tội*, Tạp chí Tòa án nhân dân năm 2002.
6. GS.TS Lê Cẩm (2005), *Chế định án treo và mô hình lý luận cơ bản của nó trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
7. Chính phủ (2000), *Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo*, Hà Nội.
8. Đỗ Văn Chính (2007), *Án treo và thực tiễn áp dụng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
9. Đại học luật Hà Nội (2004), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
10. Nguyễn Thuý Hằng (2011), *Luận văn thạc sĩ “Áp dụng án treo trên địa bàn thành phố Hà Nội”*, Hà Nội.
11. Học viện khoa học xã hội (2012), *Giáo trình quyền con người*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
12. Học viện khoa học xã hội (2012), *Giáo trình xã hội học pháp luật*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.

13. Học viện khoa học xã hội (2013), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
14. Học viện khoa học xã hội (2013), *Giáo trình luật thi hành án hình sự*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
15. Học viện khoa học xã hội (2014), *Giáo trình cơ chế quốc tế và khu vực về quyền con người*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
16. Học viện khoa học xã hội (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt nam phần chung*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
17. Học viện khoa học xã hội (2014), *Giáo trình pháp luật quốc tế về quyền con người*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
18. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Nghị quyết số: 01/1990/NQ-HĐTP ngày 18/10/1990 hướng dẫn về việc áp dụng điều 44 Bộ luật hình sự*.
19. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999*.
20. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 “Hướng dẫn việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự”*, Hà Nội.
21. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 “Hướng dẫn một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999”*, Hà Nội.
22. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2007); *Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/7/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*.
23. Hội Đồng Thẩm phán Toàn án nhân dân tối cao (2013), *Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 hướng dẫn áp dụng điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo*.

24. Lê Văn Luật (2005), *Một số vấn đề tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới*, Tạp chí Kiểm sát năm.
25. Lê Văn Luật (2007), *Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
26. Hồ Chí Minh (2005), *Hồ Chí Minh toàn tập - tập 5*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Trần Quốc Nam (2011), *Áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Nghĩa (2006), *Thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và hình phạt cải tạo không giam giữ trước yêu cầu của cải cách tư pháp*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật.
29. Quốc Hội (2004); *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2003*; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc Hội (2007), *Luật luật sư năm 2006*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Quốc Hội (2010); *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009*; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Quốc Hội (2011), *Luật thi hành án hình sự năm 2010*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Quốc Hội (2011), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Quốc Hội (2011), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Quốc Hội (2016); *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Quốc Hội (2016); *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

37. Nguyễn Văn Trọng (2009), *Một số ý kiến về việc tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
38. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Luận văn thạc sĩ “Áp dụng án treo trong hoạt động xét xử trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”*, Hà Nội.
39. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Quy định về án treo và thực tiễn áp dụng*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
40. GS.TSKH Đào Trí Úc (chủ biên) (1994); *Tội phạm học, Luật hình sự và tổ tụng hình sự*; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Chu Thị Trang Vân (2009), *Luận án tiến sĩ “Hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án Việt Nam”*, Hà Nội.
42. Trịnh Tiến Việt (2003), *Các điều kiện cho hưởng án treo theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.
43. Trịnh Tiến Việt (2003), *Nhân thân người phạm tội, một yếu tố cần cân nhắc khi quyết định hình phạt*, Tạp chí kiểm sát.
44. Trịnh Tiến Việt (2003), *Vấn đề vận dụng các điều kiện cho hưởng án treo trong Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
45. Trần Thị Quang Vinh (2001), *Ảnh hưởng của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong chế định quyết định hình phạt theo Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.
46. Nguyễn Thị Xuân (2008), *Về cách tính thời gian của án treo*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp năm 2008.